



CÔNG TY TNHH CỌC ỒNG KIẾN HOA-ĐẤT VIỆT
JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE CO., Ltd
ĐC: Km 78-Quốc lộ 5-Xã Phú Thái-Thành Phố Hải Phòng
Tel: 03203957958-Fax: 03203957959

HỒ SƠ
CÔNG BỐ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Hải Phòng, tháng 04 năm 2026

Số: 06 /QĐ - KHDV

Hải Phòng, ngày 06 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

- Căn cứ Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về điều kiện hoạt động giám định tư pháp và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ giấy chứng nhận số 4/GCN-SXD ngày 10 tháng 05 năm 2024 của Sở Xây dựng Hải Dương về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, mã số phòng thí nghiệm LAS-XD 26.03;
- Căn cứ vào điều kiện năng lực thiết bị và nhân lực của Công ty TNHH Cọc Ớng Kiến Hoa-Đất Việt;

**CÔNG BỐ THÔNG TIN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN
NGÀNH XÂY DỰNG**

**I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN
NGÀNH XÂY DỰNG:**

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Công ty TNHH Cọc Ớng Kiến Hoa-Đất Việt.

Địa chỉ: Km78-Quốc Lộ 5-Thôn Lương Xá-Xã Phú Thái-Thành Phố Hải Phòng.

Điện thoại: 02203957959

Mã số doanh nghiệp: 0800914676, đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 02 tháng 10 năm 2025.

2. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng - KCS.

Địa chỉ: Km78-Quốc Lộ 5-Thôn Lương Xá-Xã Phú Thái-Thành Phố Hải Phòng.

Điện thoại: 02203957959.

Website: <http://www.kienhoadatviet.com.vn>

Mã số phòng thí nghiệm trước đây LAS-XD 26.03 được cấp trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 4/GCN-SXD ngày 10 tháng 05 năm 2024 của Sở Xây dựng Hải Dương.

II. DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM ĐĂNG KÝ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG:

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị	Nhân sự
Thử nghiệm cơ - lý xi măng				
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605-2023	Thiết bị thí nghiệm tỷ diện xi măng, cân điện tử, tủ sấy, bình khối lượng riêng.v.v.	Nguyễn Văn Ba. Vũ Văn Tuấn
2	Xác định giới hạn bền uốn và bền nén của xi măng	TCVN 6016-2011	Máy dần tạo mẫu ZS-15, khuôn đúc mẫu (4x4x16cm) Máy trộn JJ-5, Máy nén uốn TYE-300, tủ dưỡng mẫu	
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích.	TCVN 6017-2015	Bộ vika, máy trộn NJ-160A, tủ dưỡng hộ tiêu chuẩn SHBY-40B	
Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa				
4	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	Cân kỹ thuật 1g, dụng cụ lấy mẫu, thiết bị chia mẫu,	Nguyễn Văn Ba. Vũ Văn Tuấn
5	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572 – 2:2006 GB/T14684-2022	Máy lắc, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy.	
6	Xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572 – 4:2006 GB/T14684-2022 GB/T14685-2022	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình dung tích.	
7	Xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572 – 5:2006 GB/T14684-2022 GB/T14685-2022	Cân thủy tĩnh, thùng ngâm mẫu	

8	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572 – 6:2006 GB/T14684-2022 GB/T14685-2022	Thùng đong bằng kim loại, cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy	Nguyễn Văn Ba. Vũ Văn Tuấn	
9	Xác định độ ẩm	TCVN 7572 – 7:2006 GB/T14684-2022 GB/T14685-2022	Cân kỹ thuật, tủ sấy, dụng cụ đảo mẫu		
10	Xác định hàm lượng bùn bụi sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572 – 8:2006 GB/T14684-2022 GB/T14685-2022	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch.		
11	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572 – 9:2006 GB/T14684-2022 GB/T14685-2022	Ổng đong 250ml và 100ml, cân kỹ thuật, bếp cách thủy, thang màu để so sánh...		
12	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572 – 10:2006	Máy nén thủy lực, máy khoan và máy cắt, thùng ngâm mẫu		
13	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572 – 11:2006	Máy nén thủy lực, xi lanh thép, cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, thùng ngâm mẫu		
14	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572 – 13:2006 GB/T14685-2022	Cân kỹ thuật, thước kẹp cải tiến, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy		
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572 – 17:2006	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, kim nhọn, búa con		
Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng					
16	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106-2022	Bộ cột thử độ sụt, ca xúc mẫu, thanh dầm mẫu, khay hứng, thước lá.		Nguyễn Văn Ba. Vũ Văn Tuấn
17	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108-2022	Cân kỹ thuật, cân thủy tĩnh		

18	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109-2022	Khuôn kẹp kích thước 200x200x200, bàn rung	
19	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110-2022	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy	
20	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112-2022	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước đo, bình ngâm nước	
21	Xác định độ hút nước	TCVN 3113-2022	Cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu, tủ sấy...	
22	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115-2022	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước đo, bình hút ẩm	
23	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118-2022	Máy nén, thước đo, thước góc	
Thử nghiệm vữa xây dựng				
24	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy	
25	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	Bàn dẫn, khâu hình côn, thước kẹp...	
26	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022	Tủ sấy, thước kẹp, cân thủy tĩnh	
27	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022	Máy thử uốn, nén, khuôn 4x4x16cm, tủ dưỡng mẫu	
28	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022	Tủ sấy, thùng lưu mẫu duy trì được độ ẩm, khuôn kim loại 4x4x16cm	
Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn				Dương Thành Nhơn
29	Thử kéo	TCVN 197-1:2014, TCVN 314-2008, TCVN 10952:2015, TCVN 11243-2016, JIS Z2241:11	Máy kéo, nén vạn năng, thước kẹp, dụng cụ Palme, Cân kỹ thuật, thước lá kim loại	
30	Thử uốn kim loại	TCVN 198-2008,	Máy kéo nén vạn	

		JIS Z2248:14, TCVN 6287-1997	năng và các phụ kiện.	
31	Thử cáp thép dự ứng lực	ASTM A1061 - 20	Máy kéo, nén vạn năng, thước kẹp, dụng cụ Palme, Cân kỹ thuật, thước lá kim loại	
Thử nghiệm cọc bê tông ly tâm				
32	Cọc bê tông ly tâm, ứng lực trước-xác định: Kích thước, khuyết tật ngoại quan.	TCVN 7888- 2014, JIS A5373- 2016	Thước thép hoặc thước thép cuộn 30 m, Thước thép dài (500 ÷ 1000) mm, Thước kẹp, Thước góc, Kính lúp có độ phóng đại 20 lần, Bộ căn lá thép, độ dày của căn lá (0,02 ÷ 1,00) mm.	
33	Xác định độ bền uốn nứt, uốn gãy thân cọc ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888- 2014, JIS A5373- 2016	Máy ép thủy lực hoặc máy ép cơ học, Thanh gối tựa, thanh truyền lực, Bộ căn lá thép để kiểm tra vết nứt, độ dày của căn lá (0,02 ÷ 1,00) mm, Thước thép hoặc thước thép cuộn	Nguyễn Văn Dũng
34	Xác định khả năng bền cắt thân cọc ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888- 2014, JIS A5373- 2016	Máy ép thủy lực hoặc máy ép cơ học, Thanh gối tựa, thanh truyền lực, Bộ căn lá thép để kiểm tra vết nứt, độ dày của căn lá (0,02 ÷ 1,00) mm, Thước thép hoặc thước thép cuộn.	
35	Xác định độ bền uốn mỗi nối	TCVN 7888- 2014, JIS A5373- 2016	Máy ép thủy lực hoặc máy ép cơ học, Thanh gối tựa, thanh truyền lực, Bộ căn lá thép để kiểm tra vết nứt, độ dày của căn lá (0,02 ÷ 1,00) mm, Thước thép hoặc thước thép cuộn.	

102 C
Y
V.G
VIET
AI DU

36	Bê tông-Kiểm tra và đánh giá cường độ trên kết cấu toàn khối và sản phẩm đúc sẵn	TCVN 14524-2026	Máy nén thủy lực, Thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, máy khoan rút lõi, máy cắt..
37	Bê tông-Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252-2020	Máy nén thủy lực, Thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, máy khoan rút lõi, máy cắt..
38	Bê tông nặng-Chỉ dẫn đánh giá cường độ trên kết cấu công trình	TCVN 239-2006	Máy nén thủy lực, Thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, máy khoan rút lõi, máy cắt..

Cơ quan chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng mọi quy định về phòng thí nghiệm chuyên Ngành Xây dựng của Bộ Xây dựng.

Nơi nhận:

- Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng-KCS.
- Phòng Nhân sự.
- Sở Xây Dựng Hải Phòng



TỔNG GIÁM ĐỐC
RFN VONG CHANG



Số: /GCN-SXD

Hải Dương, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 28-7-2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục TTHC và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01-7-2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20-6-2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25-4-2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa - Đất Việt và Báo cáo kết quả kiểm tra phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng -KCS số 40/BC-CCGĐXD ngày 10-5-2024 của Chi cục Giám định xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa Đất Việt

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800914676 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 5 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ: Thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 0948721369; E-mail: kienhoadatviet@gamil.com

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng - KCS.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 26.03**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Quyết định (Giấy chứng nhận) số 580/GCN-BXD ngày 30-5-2019 của Bộ Xây dựng (cấp mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1224)/.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa Đất Việt;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở XD;
- Công TT điện tử Sở Xây dựng (website);
- Lưu: VP, CCGĐXD (03b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trọng Hải

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS - XD 26.03*(Kèm theo Giấy chứng nhận số:/GCN-SXD ngày-5-2024**của Sở Xây dựng Hải Dương)*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
Thử nghiệm cơ - lý xi măng		
1	Xác định Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003;
2	Xác định giới hạn bền uốn và bền nén.	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích.	TCVN 6017:2015;
Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa		
4	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; GB/T14685-2011; ASTM C136/136M-14;
5	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước.	TCVN 7572-4:2006; GB/T14684-2011;GB/T14685-2011
6	Xác định khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn.	TCVN 7572-5:2006; GB/T14684-2011; GB/T14685-2011;
7	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hong.	TCVN 7572-6:2006; GB/T14684-2011
8	Xác định độ ẩm.	TCVN 7572-7:06; GB/T14685-2011
9	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; GB/T14684-2011;GB/T14685-2011
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006;GB/T14684-2011; GB/T14685-2011
11	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10 :2006; GB/T14685-2011
12	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; GB/T14685-2011
13	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN7572-12:2006; GB/T14685-2011
14	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN7572-13:2006; GB/T14685-2011
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN7572-17:2006; GB/T14685-2011
Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng		
16	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/ C143M-15a; AASHTO T119-13; BS EN 12350-2:09

17	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138/ C138M-17a; AASHTO T121-11; BS EN12350-6:09
18	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232/C232M-14;
19	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng.	TCVN 3110:2022; ASTM D2850-3a;
20	Xác định hàm lượng bọt khí;	TCVN 3111:2022, ASTM C173-10b; AASHTO T152-11;
21	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642-13; AASHTO T152-11
22	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C643-13; BS
23	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; ASTM C418-12;
24	Xác định độ co của bê tông.	TCVN 3117:2022; ASTM C157-08;
25	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M-18; AASHTO T22;
Thử nghiệm vữa xây dựng		
26	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
27	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003
28	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
29	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
30	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121 - 10:2003
31	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2003 ASTM C109/C109M
32	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2003
33	Thử nghiệm độ chảy của vữa tươi bằng dụng cụ côn chảy	ASTM C939
Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn		
34	Thử kéo.	TCVN 197-1:2014; TCVN 314:2008; TCVN 10952: 2015; TCVN 11243:2016. ASTM A370; ASTM A615; ASTM A36/36M, ASTM A615/615M, JIS Z2241:98, JIS Z2248:96, JIS Z2201, ISO 156301; AASHTO T68;
35	Thử uốn kim loại.	TCVN 198:2008; TCVN 6287:97; ASTM A370; JIS Z2248-1996;
36	Thép cốt bê tông - Phương pháp uốn và uốn lại không hoàn toàn.	TCVN 6287:1997; BS 4449:05

37	Mối hàn kim loại - PP thử kéo	TCVN 5403:2011.
38	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM A184/ 184M; JIS Z 3040:95;
39	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
40	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
41	Thép dự ứng lực: Thử kéo	TCVN 7937:13; TCVN 197-1:2014; ASTM A1061; ISO 10635:19
Thử nghiệm cọc bê tông ly tâm và cấu kiện bê tông đúc sẵn		
42	Bê tông nặng-Chỉ dẫn đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình.	TCXDVN 239:2006
43	Cọc bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông ứng lực trước- Xác định: Kích thước, khuyết tật ngoại quan; Độ bền uốn nứt thân cọc; Độ bền uốn gãy thân cọc; Độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục; Độ bền cắt thân cọc và độ bền mối nối cọc.	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016;

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.



CÔNG TY TNHH CỌC ỒNG KIẾN HOA-ĐẤT VIỆT
JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE CO., Ltd
ĐC: Km 78-Quốc lộ 5-Xã Phú Thái-Thành Phố Hải Phòng
Tel: 03203957958-Fax: 03203957959

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
MẶT BẰNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa Đất Việt

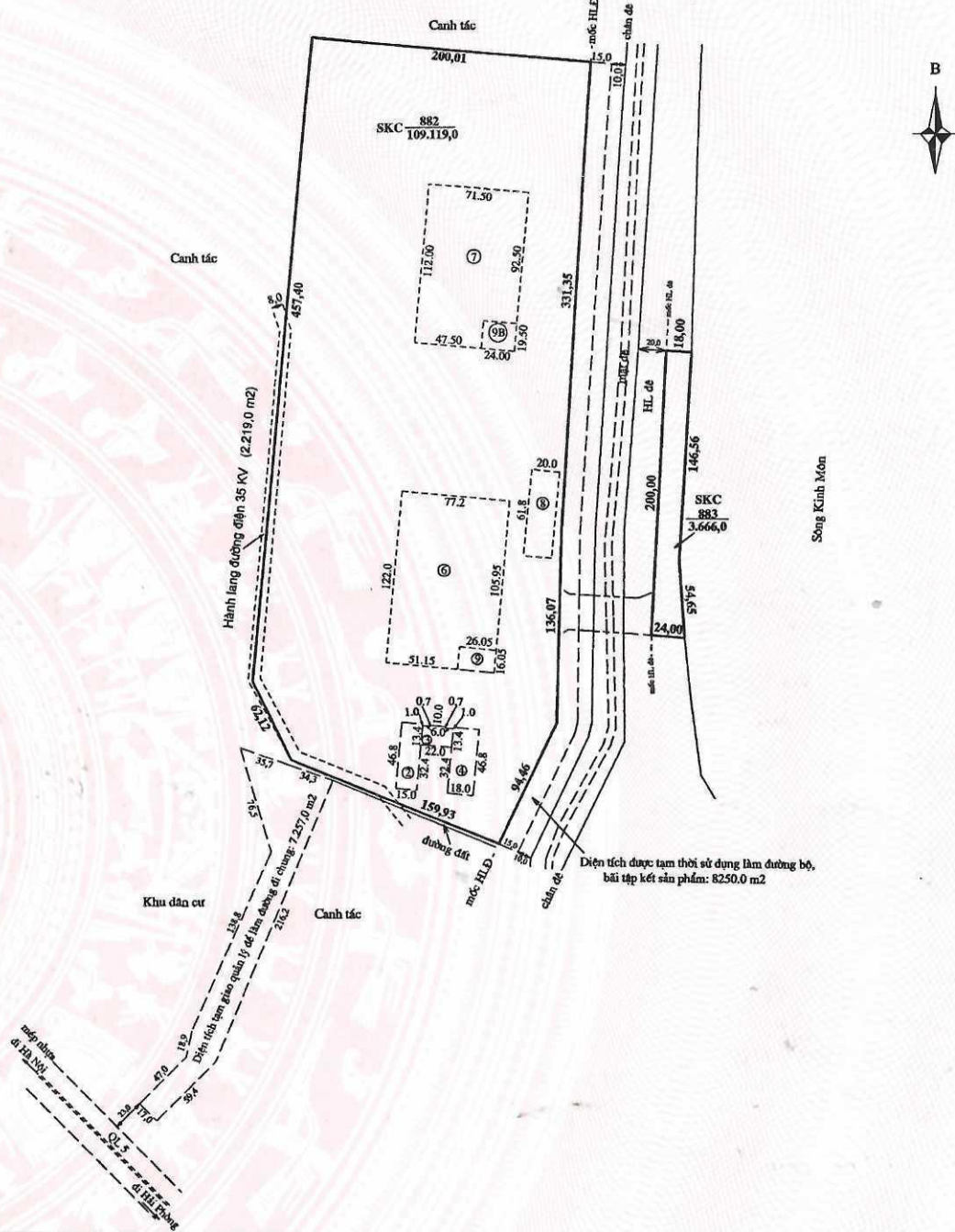
GCNĐKDN số: 0800914676 do Phòng ĐKKD-Sở KH&ĐT tỉnh Hải Dương cấp

Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày: 05/06/2023

Địa chỉ trụ sở chính: Km 78 quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

DP 707148

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



301078324008358

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0800914676

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 05 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 02 tháng 10 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CỌC ỒNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: JHDV CO LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Km 78 quốc lộ 5, thôn Lương Xá, Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0989.416351

Số Fax:

Thư điện tử: datviet.kt@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 327.624.440.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng

Tương đương 15.730.000 USD

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	TONG CHI INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED	Trung Quốc	Flat B 28/F Tower B Billion Centre 1 Wang Kwong Road Kowloon Bay KL, Trung Quốc	317.139.447.000	96,800	77581964	
2	CÔNG TY GIÀY BÌNH DƯƠNG (TNHH)	Việt Nam	Km77+500, quốc lộ 5, Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	10.484.993.000	3,200	0800280268	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: REN YONG CHANG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 15/12/1986

Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu nước ngoài: ED5772594

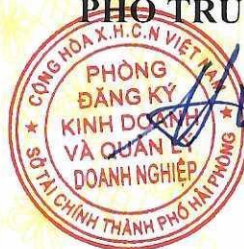
Ngày cấp: 25/06/2018

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an Trung Quốc

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: Thôn Lương Xá, Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Chi Huệ



CÔNG TY TNHH CỌC ỒNG KIẾN HOA-ĐẤT VIỆT
JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE CO., Ltd
ĐC: Km 78-Quốc lộ 5-Xã Phú Thái-Thành Phố Hải Phòng
Tel: 03203957958-Fax: 03203957959

HỒ SƠ MÁY MÓC THIẾT BỊ

SALES CONTRACT

NO.:ZHKJ-ZJ2025-098 DATE: 2025/11/10

Place of signing: ZHUHAI, CHINA

Seller: TONGCHI JIANHUA (ZHUHAI) TECHNOLOGY COMPANY LIMITED
ROOM 1404, NO.91 QINLANG ROAD, HENGQIN NEW DISTRICT, ZHUHAI CITY, CHINA
TEL: 0760-22180778

Buyer: JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE COMPANY LIMITED
KM 78, NATIONAL HIGHWAY NO. 5, LUONG XA HAMLET, PHU THAI COMMUNE, HAI PHONG CITY, VIETNAM
Tel: +84(220)395 708 OR 0908557776

The undersigned Sellers and Buyers have agreed to close the following transactions according to the terms and conditions stipulated below:

1. COMMODITIES:

MADE IN CHINA

100% Brand New

2. SIZE - QUANTITY - UNIT PRICE- TOTAL AMOUNT:

No.	Commodity And Specification	Quantity (SET)	Unit Price	Total Amount (USD)
1	STEEL STRAND TENSILE TESTING MACHINE	1	25,668.00	25,668.00
2	ELECTRONIC UNIVERSAL TESTING MACHINE	1	16,075.20	16,075.20
3	STEEL STRAND STRESS RELAXATION TESTING MACHINE	1	25,322.40	25,322.40
4	BENDING TESTING MACHINE	1	5,497.20	5,497.20
Total:		4		72,562.80

Trade term: CIF HAIPHONG,VIETNAM

3.PAYMENT

Payment Terms: T/T 15 DAYS AFTER ATA

Beneficiary Name: TONGCHI JIANHUA (ZHUHAI) TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Beneficiary Bank Name: AGRICULTURAL BANK OF CHINA HENGQIN GUANGDONG-MACAO IN-DEPTH COOPERATION ZONE BRANCH

Bank account: 44368800040000175

Bank address: FIRST FLOOR ,IFC BUILDING, NO.158 HUITONG 6TH ROAD, HENGQIN DISTRICT ZHUHAI

SWIFT Code: ABOCCNBJ190

4. SHIPMENT SCHEDULE:

Loading port : DALIAN, CHINA

Port of discharge : HAIPHONG,VIETNAM

Place of delivery : HAIPHONG,VIETNAM

Shipment : on/before Nov. 25th,2025

Partial shipment : allowed.

Transshipment : allowed.

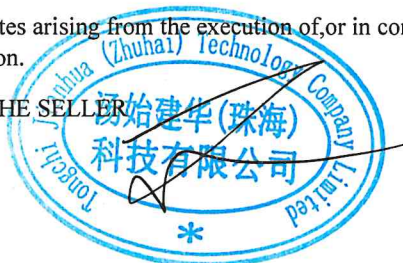
5. PACKING:

Sea worthy packing. All goods packed in container

6.ARBITRATION:

All disputes arising from the execution of,or in connection with this contract, shall be settled amicably through friendly negotiation.

THE SELLER



THE BUYER

TONGCHI JIANHUA (ZHUHAI) TECHNOLOGY COMPANY LIMITED
ROOM 1404, NO.91 QINLANG ROAD, HENGQIN NEW DISTRICT, ZHUHAI CITY, CHINA

COMMERCIAL INVOICE

INVOICE NO: ZHKJ-ZJ2025-098

DATE: 2025/11/10

TO: JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE COMPANY LIMITED

KM 78, NATIONAL HIGHWAY NO. 5, LUONG XA HAMLET, PHU THAI COMMUNE, HAI PHONG CITY, VIETNAM

FORM: DALIAN, CHINA

PER CONVEYANCE: BY SEA

TO: HAIPHONG, VIETNAM

CIF HAIPHONG, VIETNAM

DESCRIPTION OF COMMODITY	MODEL	Quantity (SET)	UNIT PRICE	AMOUNT (USD)
STEEL STRAND TENSILE TESTING MACHINE	LAW-600	1	25,668.00	25,668.00
ELECTRONIC UNIVERSAL TESTING MACHINE	WDW-100	1	16,075.20	16,075.20
STEEL STRAND STRESS RELAXATION TESTING MACHINE	SL-300W	1	25,322.40	25,322.40
BENDING TESTING MACHINE	JWJ-10	1	5,497.20	5,497.20
TOTAL:				72,562.80
TERMS OF DELIVERY AND PAYMENT: BY T/T				



TONGCHI JIANHUA (ZHUHAI) TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

ROOM 1404, NO.91 QINLANG ROAD, HENGQIN NEW DISTRICT, ZHUHAI CITY, CHINA

PACKING LIST

INVOICE NO: ZHKJ-ZJ2025-098

DATE: 2025/11/10

TO: JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE COMPANY LIMITED

KM 78, NATIONAL HIGHWAY NO. 5, LUONG XA HAMLET, PHU THAI COMMUNE, HAI PHONG CITY, VIETNAM

FORM: DALIAN, CHINA

PER CONVEYANCE: BY SEA

TO: HAIPHONG, VIETNAM

DESCRIPTION OF COMMODITY	MODEL	Quantity (SET)	PACKAGE	NET WEIGHT (KGS)	GROSS WEIGHT (KGS)
STEEL STRAND TENSILE TESTING MACHINE	LAW-600	1	2	3,020.00	3,300.00
ELECTRONIC UNIVERSAL TESTING MACHINE	WDW-100	1	2	880.00	1,090.00
STEEL STRAND STRESS RELAXATION TESTING MACHINE	SL-300W	1	1	1,750.00	1,920.00
BENDING TESTING MACHINE	JWJ-10	1	1	200.00	245.00
TOTAL:		4	6	5,850.00	6,555.00



中国人民财产保险股份有限公司
PICC PROPERTY AND CASUALTY COMPANY LIMITED
货物运输保险保险单 (电子保单)
CARGO TRANSPORTATION INSURANCE (E-POLICY)

保险单号 (POLICY NO.): PYIE202544011607F54899

发票号 (INVOICE NO.) ZHKJ-ZJ2025-098

提单号 (B/L NO.)

合同号 (CONTRACT NO.)

信用证号 (L/C NO.)

被保险人 (THE INSURED): TONGCHI JIANHUA (ZHUHAI) TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

中国人民财产保险股份有限公司 (以下简称本公司) 根据被保险人要求, 以被保险人向本公司缴付约定的保险费为对价, 按照本保险单列明条款承保下述货物运输保险, 特订立本保险单。

THIS POLICY OF INSURANCE WITNESSES THAT PICC PROPERTY AND CASUALTY COMPANY LIMITED (HEREINAFTER CALLED "THE COMPANY") AT THE REQUEST OF THE INSURED AND IN CONSIDERATION OF THE AGREED PREMIUM PAID TO THE COMPANY BY THE INSURED, UNDERTAKES TO INSURE THE UNDERMENTIONED GOODS IN TRANSPORTATION SUBJECT TO THE CONDITIONS OF THIS POLICY AS PER THE CLAUSES PRINTED OVERLEAF.

标记 (MARKS & NOS.)	包装及数量 (PACKAGE & QUANTITY)	保险货物项目 (GOODS)	保险金额 (AMOUNT INSURED)
N/M	6 PACKAGES	STEEL STRAND TENSILE TESTING MACHINE 1 SET ELECTRONIC UNIVERSAL TESTING MACHINE 1 SET STEEL STRAND STRESS RELAXATION TESTING MACHINE 1 SET BENDING TESTING MACHINE 1 SET	USD 79820.00

总保险金额 (TOTAL AMOUNT INSURED): USD SEVENTY NINE THOUSAND EIGHT HUNDRED AND TWENTY ONLY

保费 (PREMIUM): AS ARRANGED

启运日期 (DATE OF COMMENCEMENT): Nov. 11, 2025

装载运输工具 (PER CONVEYANCE): AS PER B/L

自 (FROM): DALIAN, CHINA

经 (VIA):

至 (TO): HAIPHONG, VIETNAM

承保险别 (CONDITIONS):

INSURANCE MUST INCLUDE: INSTITUTE WAR CLAUSES, INSTITUTE CARGO CLAUSES (ALL RISKS), INSTITUTE STRIKES RIOTS AND CIVIL COM MOTION CLAUSES. CLAIMS PAYABLE IN VIETNAM FOR 110PCT OF THE INVOICE VALUE IN INVOICE CURRENCY. Sanction Limitation a nd Exclusion Clause (JHC2010/009) 未尽事宜, 以双方签订的有效的货运险协议为准。

所保货物如发生保险单项下可能引起索赔的损失, 应立即通知本公司或下述代理人查勘。

IN THE EVENT OF LOSS OR DAMAGE WHICH MAY RESULT IN A CLAIM UNDER THIS POLICY IMMEDIATE NOTICE MUST BE GIVEN TO THE COMPANY OR AGENT AS MENTIONED.

The National Survey Joint-Stock Company (NSC)

No. 08, 67 Alley 315, Da Nang St., Ngo Quyen Dist., Hai Phong C
ityTel: + 8428 31 3564728 Fax: + 84 28 31 3568883 Email address: n
sc@nsc.com.vn

After hours: Mr. Trung Dong - Mobile: + 84 907 728.842 or +

84 918 137 158 Mr. Thanh Mr. Hoan: + 84 906 136 149

保险服务请联系:

CONTACT INFORMATION OF INSURANCE SERVICE:

中国人民财产保险股份有限公司广州市分公司

电话 (TEL): 020-87355210

传真 (FAX):

广东省广州市越秀区广州大道中303, 305号101房、201房、301房、
地址 (ADD): 601房、701房、801房、1401房、2201房PICC Plaza, No. 303 Guan
gzhou Avenue Central, Guangzhou 510600, China

EMAIL:

PICC PROPERTY AND CASUALTY COMPANY LIMITED
GUANGZHOU BRANCH

保险人 (UNDERWRITER):

Authorized Signatory (01)

中国人民财产保险股份有限公司广州市分公司

赔款偿付地点 (CLAIM PAYABLE AT) VIETNAM IN USD

签单日期 (ISSUING DATE) Nov. 11, 2025

1.Products consigned from (Exporter's business name,address,country) TONGCHI JIANHUA (ZHUHAI) TECHNOLOGY COMPANY LIMITED ROOM 1404, NO.91 QINLANG ROAD, HENGQIN NEW DISTRICT, ZHUHAI CITY, CHINA		Serial No.: CCPIT70002250341019 Reference No.: 02251417000185181 <div style="text-align: center;"> <p>ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E</p> <p>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA (Country) See Overleaf Notes</p> </div>																														
2.Products consigned to (Consignee's name,address,country) JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE COMPANY LIMITED KM 78, NATIONAL HIGHWAY NO. 5, LUONG XA HAMLET, PHU THAI COMMUNE, HAI PHONG CITY, VIETNAM		4.For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given(Please state reason/s) _____ Signature of Authorised Signatory of the Importing Party																														
3.Means of transport and route (as far as known) FROM DALIAN, CHINA TO HAIPHONG, VIETNAM BY SEA Departure date NOV.18,2025 Vessel's name / Aircraft etc. SITC HAINAN V.2530S Port of Discharge HAIPHONG, VIETNAM		<table border="1" style="width:100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width:10%;">5.Item number</th> <th style="width:15%;">6. Marks and numbers on packages</th> <th style="width:30%;">7.Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)</th> <th style="width:10%;">8.Origin criteria (see Overleaf Notes)</th> <th style="width:15%;">9.Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied</th> <th style="width:10%;">10.Number, date of Invoices</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>N/M</td> <td>TWO (2) PACKAGES OF STEEL STRAND TENSILE TESTING MACHINE HS Code:902410</td> <td>PE</td> <td>1 SET</td> <td rowspan="4" style="vertical-align: top;">ZHKJ-ZJ2025-098 NOV.10,2025</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td></td> <td>TWO (2) PACKAGES OF ELECTRONIC UNIVERSAL TESTING MACHINE HS Code:902410</td> <td>PE</td> <td>1 SET</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td></td> <td>ONE (1) PACKAGE OF STEEL STRAND STRESS RELAXATION TESTING MACHINE HS Code:902410</td> <td>PE</td> <td>1 SET</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td></td> <td>ONE (1) PACKAGE OF BENDING TESTING MACHINE HS Code:902410 TOTAL SIX (6)PACKAGES ONLY ***</td> <td>PE</td> <td>1 SET</td> </tr> </tbody> </table>				5.Item number	6. Marks and numbers on packages	7.Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8.Origin criteria (see Overleaf Notes)	9.Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10.Number, date of Invoices	1	N/M	TWO (2) PACKAGES OF STEEL STRAND TENSILE TESTING MACHINE HS Code:902410	PE	1 SET	ZHKJ-ZJ2025-098 NOV.10,2025	2		TWO (2) PACKAGES OF ELECTRONIC UNIVERSAL TESTING MACHINE HS Code:902410	PE	1 SET	3		ONE (1) PACKAGE OF STEEL STRAND STRESS RELAXATION TESTING MACHINE HS Code:902410	PE	1 SET	4		ONE (1) PACKAGE OF BENDING TESTING MACHINE HS Code:902410 TOTAL SIX (6)PACKAGES ONLY ***	PE	1 SET
5.Item number	6. Marks and numbers on packages	7.Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8.Origin criteria (see Overleaf Notes)	9.Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10.Number, date of Invoices																											
1	N/M	TWO (2) PACKAGES OF STEEL STRAND TENSILE TESTING MACHINE HS Code:902410	PE	1 SET	ZHKJ-ZJ2025-098 NOV.10,2025																											
2		TWO (2) PACKAGES OF ELECTRONIC UNIVERSAL TESTING MACHINE HS Code:902410	PE	1 SET																												
3		ONE (1) PACKAGE OF STEEL STRAND STRESS RELAXATION TESTING MACHINE HS Code:902410	PE	1 SET																												
4		ONE (1) PACKAGE OF BENDING TESTING MACHINE HS Code:902410 TOTAL SIX (6)PACKAGES ONLY ***	PE	1 SET																												
11.Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <div style="text-align: center;">CHINA ----- (Country)</div> and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <div style="text-align: center;">VIETNAM ----- (Importing Country)</div> <div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="font-size: 2em; font-family: cursive;">何善玲</div> </div> SHENZHEN, CHINA NOV.19,2025 Place and date,signature of authorized signatory		12.Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. <div style="text-align: center;"> <p>CHINA COUNCIL FOR THE PROMOTION OF INTERNATIONAL TRADE</p> </div> ADDRESS:4F, BLOCK A, BUILDING OF INTERNATIONAL CHAMBER OF COMMERCE,1ST FUHUA ROAD, FUTIAN DISTRICT, SHENZHEN, P.R.C. FAX:86-755-39358500 TEL:86-755-88100008 SHENZHEN, CHINA NOV.19,2025 Place and date,signature and stamp of certifying authority																														
13. <input type="checkbox"/> Issued Retroactively <input type="checkbox"/> Exhibition <input type="checkbox"/> Movement Certificate <input type="checkbox"/> Third Party Invoicing																																

1. Shipper TONGCHI JIANHUA (ZHUHAI) TECHNOLOGY COMPANY LIMITED ROOM 1404, NO.91 QINLANG ROAD, HENGQIN NEW DISTRICT, ZHUHAI CITY, CHINA	
2. Consignee JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE COMPANY LIMITED KM 78, NATIONAL HIGHWAY NO. 5, LUONG XA HAMLET, PHU THAI COMMUNE, HAI PHONG CITY, VIETNAM TAX CODE ID : 0800914676 TEL: +84(220)395 708 OR 0908557776 *	
3. Notify Party (It is agreed that no responsibility shall attach to the Carrier or his agent for failure to notify) JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE COMPANY LIMITED KM 78, NATIONAL HIGHWAY NO. 5, LUONG XA HAMLET, PHU THAI COMMUNE, HAI PHONG CITY, VIETNAM TAX CODE ID : 0800914676 TEL: +84(220)395 708 OR 0908557776 **	
4.*Pre-carriage by <small>(Applicable only when this document is used as a Combined Transport Bill of Lading)</small>	5.*Place of Receipt DALIAN, CHINA <small>(Applicable only when this document is used as a Combined Transport Bill of Lading)</small>
6. Vessel/Voy No SITC HAINAN V.2530S	7. Port of Loading DALIAN, CHINA
8. Port of Discharge HAIPHONG, VIETNAM	9.*Place of Delivery HAIPHONG, VIETNAM <small>(Applicable only when this document is used as a Combined Transport Bill of Lading)</small>

Port to Port or Combined Transport BILL OF LADING

RECEIVED for shipment in external apparent good order and condition, unless otherwise indicated. The total number of packages or units stuffed in this Bill of Lading are furnished by the Merchants and the containers are already sealed by the Merchants, and which the carrier has no reasonable means of checking and is not a part of this Bill of Lading contract. The carrier has issued the number of Bills of Lading stated below, all of this tenor and date, one of the original Bills of Lading must be surrendered and endorsed or signed against the delivery of the goods or the delivery order and whereupon any other original Bills of Lading shall be void.

NOTE: Notwithstanding any customs or privileges to the contrary, the Merchant's attention is drawn to the fact that the Merchant, in accepting this Bill of Lading, expressly agrees to be bound by all the stipulations, exceptions, limitations, liberties, terms and conditions attached hereto or stated herein, whether written, printed, stamped or otherwise incorporated on the front and/or reverse side hereof as well as the provisions of the Carrier's published Tariff Rules, Regulations and Schedules, without exceptions, as fully as if they were all signed by such Merchant, and the carrier's undertaking to carry the goods is made on the basis of the merchant's acceptance and agreements as aforesaid.

This Bill of Lading is governed by the laws of the People's Republic of China. Any claims and disputes arising under or in connection with this Bill of Lading shall be determined by Shanghai Maritime Court or Qingdao Maritime Court at the exclusion of the Courts of any other country.

The printed terms and conditions appearing on the face and reverse side of this Bill of Lading are available at www.sitc.com in SITC's published tariffs.

PARTICULARS FURNISHED BY THE MERCHANT

Container No./Seal No. Marks and Numbers	Number and Kind of packages: description of goods	Gross Weight Kgs	Measurement
N/M BEAU2680624/SITZ436037/20'	1X20GP FCL CONTAINER STC 6 PACKAGE(S) SEE ATTACHMENT CY-CY SHIPPED ON BOARD SHIPPER'S LOAD,COUNT & SEAL FREIGHT PREPAID	6555.000 KGS	13.190 CBM
Above particulars declared by shipper. Carrier is not responsible. (see clause 12)			

10. Total No. of Containers SAY ONE CONTAINER ONLY
Or Packages (in words)

11. Freight & Charges	Rate	Unit	Prepaid	Collect
	SURRENDERED 2025-11-18 SITC DALIAN			

Prepaid at DALIAN	Payable at	Number of Original B(s)/L THREE
-----------------------------	-------------------	---

Place of issue and Date DALIAN 2025-11-18	12. Declared Value/Charge
---	----------------------------------

LADEN ON BOARD THE VESSEL DATE 2025-11-18 BY SITC HAINAN V.2530S	AS AGENT FOR THE CARRIER. SITC CONTAINER LINES CO., LTD
--	--

STEEL STRAND TENSILE TESTING MACHINE
HS CODE:902410
ELECTRONIC UNIVERSAL TESTING MACHINE
HS CODE:902410
STEEL STRAND STRESS RELAXATION TESTING
MACHINE
HS CODE:902410
BENDING TESTING MACHINE
HS CODE:902410

*MAIL:XNKKIENHOADATVIET@GMAIL.COM;
CUSHPTEAM2@TALHP.VN
**MAIL:XNKKIENHOADATVIET@GMAIL.COM;
CUSHPTEAM2@TALHP.VN

PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ



Nhập khẩu

Chi cục hải quan: Chi cục HQ Hải dương
 Chi cục hải quan cửa khẩu: **Phụ lục số: 1**
 Ngày giờ đăng ký: 30/12/2011 **Số tờ khai: HQ96-03787**
Loại hình: VIETNAM CUSTOMS T08



PHÂN THÔNG TIN HÀNG HÓA								
Số TT	20. Tên hàng, quy cách phẩm chất	21. Mã số hàng hóa	22. Xuất xứ	23. Số lượng	24. Đơn vị tính	25. Đơn giá nguyên tệ	26. Trị giá nguyên tệ	31. Số container
1	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Bàn đầm rung vừa xi măng ZS-15, điện áp AC220V-0.1KW.	8474901000	China	1	BO	500	500	
2	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy trộn vừa xi măng JJ-5, điện áp AC380V-0.75KW.	8474311000	China	1	BO	700	700	
3	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy trộn vừa xi măng sạch NJ-160A, điện áp AC380V-0.55KW.	8474311000	China	1	BO	600	600	
4	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Thùng đun sôi FZ-31A, điện áp AC220V-4KW.	9024901000	China	1	CHIEC	400	400	
5	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Bếp điện trở kiểu hộp 4-10, điện áp AC220V-4KW.	8533900000	China	1	BO	200	200	
6	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy thí nghiệm chống gầy bê tông điện động DKZ-5000, điện áp AC220V-0.1KW.	9031809900	China	1	BO	700	700	
7	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Sàng cát tiêu chuẩn 0.075-9.5.	8474901000	China	1	BO	100	100	
8	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy điều khiển tự động phòng dưỡng bộ BYG-A, 220V-3KW.	9024801000	China	1	BO	400	400	
9	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Thùng dưỡng bộ bê tông tiêu chuẩn SBY-40B, 220V-1KW.	8480790090	China	1	CHIEC	700	700	
10	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Thùng trung áp dưỡng bộ nhanh HYN-A, 220V-1.5KW.	9024901000	China	1	CHIEC	400	400	

Cộng: 4.700

Số TT	27. Thuế nhập khẩu			28. Thuế GTGT (hoặc TTĐB)			29. Thu khác	
	Trị giá tính thuế	Thuế suất(%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất(%)	Tiền thuế	Tỷ lệ(%)	Số tiền
1	10.825.941			10.825.941	10	1.082.594		
2	15.156.318			15.156.318	10	1.515.632		
3	12.991.130			12.991.130	10	1.299.113		
4	8.660.753			8.660.753	10	866.075		
5	4.330.377			4.330.377	10	433.038		
6	15.156.318			15.156.318	10	1.515.632		
7	2.165.188			2.165.188	10	216.519		
8	8.660.753			8.660.753	10	866.075		
9	15.156.318			15.156.318	10	1.515.632		
10	8.660.753			8.660.753	10	866.075		
Cộng:						10.176.385		

30. Tổng tiền thuế khác (ô 27+28+29): Bằng số: **10.176.385VND**
 Bằng chữ: **Mười triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi lăm đồng**

32. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước Pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.



**TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
WU GU HAI**

(Người khai báo ghi rõ họ, tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ



Nhập khẩu

Chi cục hải quan: Chi cục HQ Hải dương

Chi cục hải quan cửa khẩu:

Phụ lục số: 2
Ngày giờ đăng ký: 30/12/2011

Số tờ khai: HQ964/87
Loại hình: TĐ QUẢN LÝ

PHÂN THÔNG TIN HÀNG HÓA

Số TT	20. Tên hàng, quy cách phẩm chất	21. Mã số hàng hóa	22. Xuất xứ	23. Số lượng	24. Đơn vị tính	25. Đơn giá nguyên tệ	26. Trị giá nguyên tệ	31. Số container
11	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy sàng tiêu chuẩn kiểu kích rung ZBSX-92A, 380V-0.55KW.	8479821000	China	1	BO	400	400	
12	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy trộn bê tông SJD-60, 380V-2.2KW.	8474311000	China	1	BO	700	700	
13	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Đồng hồ đo độ sụt TLY-1.	9028309000	China	1	BO	30	30	
14	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Nhiệt kế đo độ ẩm 0-50.	9025802000	China	1	CHIEC	3	3	
15	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Thùng độ sụt.	9024809000	China	2	CHIEC	50	100	
16	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Thùng khô một nhiệt độ BJT-202, AC220V-1.5KW.	9024809000	China	1	CHIEC	200	200	
17	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Dụng cụ kẹp chống nén 40x40.	8207900000	China	1	CHIEC	100	100	
18	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Cân điện tử TC-10K, AC220V-0.05KW.	9016009000	China	1	BO	100	100	
19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Đồng hồ chỉ tiêu nghiền đá KX3-YSZB.	9026801000	China	1	BO	100	100	
20	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Đồng hồ quy chuẩn đá miêng nhon STSY-Z.	9026801000	China	1	CHIEC	20	20	

Cộng: 1.753

Số TT	27. Thuế nhập khẩu			28. Thuế GTGT (hoặc TTĐB)			29. Thu khác	
	Trị giá tính thuế	Thuế suất(%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất(%)	Tiền thuế	Tỷ lệ(%)	Số tiền
11	8.660.753			8.660.753	10	866.075		
12	15.156.318			15.156.318	10	1.515.632		
13	649.556			649.556	10	64.956		
14	64.956			64.956	10	6.496		
15	2.165.188			2.165.188	10	216.519		
16	4.330.377			4.330.377	10	433.038		
17	2.165.188			2.165.188	10	216.519		
18	2.165.188	10	216.519	2.381.707	10	238.171		
19	2.165.188			2.165.188	10	216.519		
20	433.038			433.038	10	43.304		
			216.519			3.817.229		

30. Tổng tiền thuế và tiền khác (ô 27+28+29): Bằng số: **4.033.748VND**

Bằng chữ: **Bốn triệu bảy trăm bốn mươi tám đồng**

32. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước Pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
WU GU HAI**

(Người khai báo ghi rõ họ, tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ



Chi cục hải quan: Chi cục HQ Hải dương
Chi cục hải quan cửa khẩu: Phụ lục số: 3 Số tờ khai: HQ95987
Ngày giờ đăng ký: 30/12/2011 Loại hình: VIETNAM DT08

PHẦN THÔNG TIN HÀNG HÓA								
Số TT	20. Tên hàng, quy cách phẩm chất	21. Mã số hàng hóa	22. Xuất xứ	23. Số lượng	24. Đơn vị tính	25. Đơn giá nguyên tệ	26. Trị giá nguyên tệ	31. Số container
21	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Đồng hồ tốc độ quay kiểu điện quang DT-2234A, DC9V.	9026801000	China	1	CHIEC	100	100	
22	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Sàn rung 0.8x0.8, AC380V-2.2KW.	8479903000	China	1	BO	200	200	
23	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy thí nghiệm vận năng kiểu thủy lực WEW-600, AC380V-2.2KW.	9031809900	China	1	BO	17.300	17.300	
24	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy kiểm trap lực kiểu thủy lực TYE-6000, AC380V-2.2KW.	9031809900	China	1	BO	16.200	16.200	
25	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy tự động tăng độ ẩm, AC220V-0.09KW.	9031809900	China	1	BO	200	200	
26	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy thí nghiệm chống chịu nén, chống gầy của vữa xi măng cát đá TYE-300D, AC220V-1KW.	9024801000	China	1	BO	11.000	11.000	
27	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Cân phân tích TG328A, AC220V-0.01KW.	9016009000	China	1	BO	200	200	
28	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Đồng hồ vận tốc quay kiểu cầm tay LZ-30, DC9V.	9026801000	China	1	CHIEC	100	100	
29	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Cân tính lượng TGT-100, AC220V-0.05KW.	9016009000	China	1	BO	200	200	
30	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Cân điện tử đo độ chính xác cao JH200, AC220V-0.05KW.	9016009000	China	1	BO	400	400	

Số TT	27. Thuế nhập khẩu			28. Thuế GTGT (hoặc TTĐB)			29. Thu khác		
	Trị giá tính thuế	Thuế suất(%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất(%)	Tiền thuế	Tỷ lệ(%)	Số tiền	
21	2.165.188			2.165.188	10	216.519			
22	4.330.377			4.330.377	10	433.038			
23	374.577.573			374.577.573	10	37.457.757			
24	350.760.502			350.760.502	10	35.076.050			
25	4.330.377			4.330.377	10	433.038			
26	238.170.711			238.170.711	10	23.817.071			
27	4.330.377	10	433.038	4.763.415	10	476.342			
28	2.165.188			2.165.188	10	216.519			
29	4.330.377	10	433.038	4.763.415	10	476.342			
30	8.660.753	10	866.075	9.526.828	10	952.683			
			1.732.151				99.555.359		

30. Tổng tiền thuế và phụ phí (6 27+28+29): Bằng số: **101.287.510VND**
 Bằng chữ: **Một trăm linh một triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm mười đồng**

32. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước Pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.



TỔNG GIÁM ĐỐC
WU GU HAI

(Người khai báo ghi rõ họ, tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ



Import khẩu

Chi cục hải quan:

Chi cục HQ Hải dương

Phụ lục số: 4

Số tờ khai: 09/2011

Loại hình: 10.000.00

Ngày giờ đăng ký: 30/12/2011



PHẦN THÔNG TIN HÀNG HÓA

Số TT	20. Tên hàng, quy cách phẩm chất	21. Mã số hàng hóa	22. Xuất xứ	23. Số lượng	24. Đơn vị tính	25. Đơn giá nguyên tệ	26. Trị giá nguyên tệ	31. Số container
31	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Khuôn thử vữa xi măng cát đá 40x40x160.	8480790090	China	20	CHIEC	20	400	
32	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Sàng đã tiêu chuẩn 2.36x26.5.	8474901000	China	1	BO	100	100	
33	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy gấp khuôn cọc dự ứng lực (10+10)T, AC380V-3KW.	8479101000	China	3	BO	8.800	26.400	
34	Thiết bị cho phòng thí nghiệm, mới 100%. Máy gấp khuôn cọc dự ứng lực (3+3)T, AC380V-4KW.	8479101000	China	1	BO	6.700	6.700	

Cộng:

33.600

Số TT	27. Thuế nhập khẩu			28. Thuế GTGT (hoặc TTĐB)			29. Thu khác	
	Trị giá tính thuế	Thuế suất(%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất(%)	Tiền thuế	Tỷ lệ(%)	Số tiền
31	8.660.753			8.660.753	10	866.075		
32	2.165.188			2.165.188	10	216.519		
33	571.609.706			571.609.706	10	57.160.971		
34	145.067.615			145.067.615	10	14.506.762		
						72.750.327		

30. Tổng tiền thuế và phí khác (cộng 27+28+29): Bảng số: 72.750.327VND

Bảng chữ: Bảy mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng
 32. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước Pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.



ÔNG GIÁM ĐỐC
 WU GU HAI

(Người khai báo ghi rõ họ, tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

(Lô này miễn kiểm tra chất lượng CT gốc cho F&HD)
2387 (30/12/11)

JIANGSU YUBEN MATERIALS TRADING CO., LTD.

ROOM 3378, HUILONG BUILDING, NO.88 JINQIAO ROAD, ZHENJIANG, JIANGSU CHINA

TEL:0511-81982755 FAX:0511-81982755

INVOICE

From: DONGXING, CHINA

Invoice No. YBDY20111128

To Messre: JIANHUA - DATVIET CONCRETE PILE
COMPANY LIMITED

Date: Nov.28,2011

Km78, Highway 5, Kim Luong Social, Kim Thanh District,
Hai Duong Province, Viet Nam

Contract No. YBDY001

To: MONG CAI, VIETNAM

Marks	Item	Descriptions	Quantity	Unit Price (USD)	Amount (USD)
				DAF MONG CAI, VIETNAM	
N/M	1	Mastic-cement jolter(水泥胶砂振实台)	1 SET	500.00	500.00
	2	Mastic-cement mixer(水泥胶砂搅拌机)	1 SET	700.00	700.00
	3	Neat cement paste mixer(水泥净浆搅拌机)	1 SET	600.00	600.00
	4	Psychrometer(干湿温度计)	1 PC	3.00	3.00
	5	Cement testing boiler(沸煮箱)	1 PC	400.00	400.00
	6	Slump cone(塌落度桶)	2 PCS	50.00	100.00
	7	Chamber Resistance Furnace(箱式电阻炉)	1 SET	200.00	200.00
	8	Analytical Balance(分析天平)	1 SET	200.00	200.00
	9	Electric bending resistance Tester(水泥电动抗折试验机)	1 SET	700.00	700.00
	10	Cement Concrete Criteria curing box(水泥砼标准养护箱)	1 PC	700.00	700.00
	11	Mastic-cement Test-model(胶砂试模)	20 PCS	20.00	400.00
	12	Cement Compression Clamp(水泥抗压夹具)	1 PC	100.00	100.00
	13	Cement Rapid Curing Box(快速蒸煮养护箱)	1 PC	400.00	400.00
	14	Electro-thermostatic blast oven(恒温干燥箱)	1 PC	200.00	200.00
	15	Vibrating Sieving Machine(震击式标准震筛机)	1 SET	400.00	400.00
	16	Electronic balance(电子天平)	1 SET	100.00	100.00
	17	Weighter(计量称)	1 SET	200.00	200.00
	18	Curing-room Automatic Controller(养护室自动控制仪)	1 SET	400.00	400.00
	19	Automatic Humidifier(自动加湿器)	1 SET	200.00	200.00
	20	Precision electronic balance(精密电子天平)	1 SET	400.00	400.00
	21	Concrete Mixer(混凝土搅拌机)	1 SET	700.00	700.00
	22	Vibrating table(振动台)	1 SET	200.00	200.00
	23	Slump Tester(坍落度测定仪)	1 SET	30.00	30.00
	24	Computer-controlled Universal tester(微机控制万能试验机)	1 SET	17300.00	17300.00
	25	Compression-testing Machine(压力试验机)	1 SET	16200.00	16200.00
	26	Mastic-cement Tester(水泥胶砂抗折抗压试验机)	1 SET	11000.00	11000.00
	27	Stone Sieve(石标准筛)	1 SET	100.00	100.00
	28	Stone Bruiser(石子压碎指标仪)	1 SET	100.00	100.00
	29	Stone Screening Machine(石子针片状规准仪)	1 PC	20.00	20.00
	30	Sand Sieve(砂标准筛)	1 SET	100.00	100.00
	31	Handy Tachometer(手持式转速表)	1 PC	100.00	100.00
	32	Photoelectric Tachometer(光电式转速表)	1 PC	100.00	100.00
				FREIGHT:	1200.00
			52 PCS		54053.00

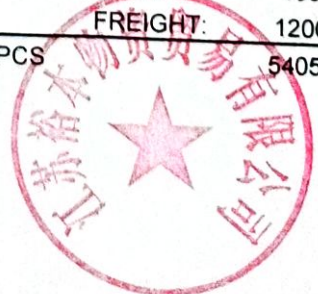
TOTAL:

PACKED IN 18 PACKAGES

TOTAL G.W.: 5972.5KGS.

N.W.: 5567.5 KGS.

MEASUREMENT: 14.26CUB.METER



JIANGSU YUBEN MATERIALS TRADING CO., LTD.

ROOM 3378, HUILONG BUILDING, NO.88 JINQIAO ROAD, ZHENJIANG, JIANGSU CHINA

TEL:0511-81982755 FAX:0511-81982755

INVOICE

Invoice No. YBDY20111122

Date: Nov.22,2011

Contract No. YBDY001

To: MONG CAI, VIETNAM

From: DONGXING, CHINA

To Messre: JIANHUA - DATVIET CONCRETE PILE

COMPANY LIMITED

Km78, Highway 5, Kim Luong Social, Kim Thanh District,

Hai Duong Province, Viet Nam

Marks	Item	Descriptions	Quantity	Unit Price (USD)	Amount (USD)
				DAF MONG CAI, VIETNAM	
N/M	1	Air-actuated Clamp(气动吊具) (10+10)T	3 SETS	8800.00	26400.00
	2	Air-actuated Clamp(气动吊具) (3+3)T	1 SET	6700.00	6700.00
				FREIGHT:	2200.00
		TOTAL:	4 SETS		35300.00

PACKED IN 8 PACKAGES

TOTAL G.W.: 13893KGS.

N.W.: 13873 KGS.

MEASUREMENT: 43.97CUB.METER



JIANGSU YUBEN MATERIALS TRADING CO., LTD.

ROOM 3378, HUILONG BUILDING, NO.88 JINQIAO ROAD, ZHENJIANG, JIANGSU CHINA

TEL:0511-81982755 FAX:0511-81982755

INVOICE

From: DONGXING, CHINA

To Messre: JIANHUA - DATVIET CONCRETE PILE

COMPANY LIMITED

Km78, Highway 5, Kim Luong Social, Kim Thanh District,

Hai Duong Province, Viet Nam

Invoice No. YBDY20111128

Date: Nov.28,2011

Contract No. YBDY001

To: MONG CAI, VIETNAM

Marks	Item	Descriptions	Quantity	Unit Price (USD)	Amount (USD)
				DAF MONG CAI, VIETNAM	
N/M	1	Mastic-cement jolter(水泥胶砂振实台)	1 SET	500.00	500.00
	2	Mastic-cement mixer(水泥胶砂搅拌机)	1 SET	700.00	700.00
	3	Neat cement paste mixer(水泥净浆搅拌机)	1 SET	600.00	600.00
	4	Psychrometer(干湿温度计)	1 PC	3.00	3.00
	5	Cement testing boiler(沸煮箱)	1 PC	400.00	400.00
	6	Slump cone(塌落度桶)	2 PCS	50.00	100.00
	7	Chamber Resistance Furnace(箱式电阻炉)	1 SET	200.00	200.00
	8	Analytical Balance(分析天平)	1 SET	200.00	200.00
	9	Electric bending resistance Tester(水泥电动抗折试验机)	1 SET	700.00	700.00
	10	Cement Concrete Criteria curing box(水泥砼标准养护箱)	1 PC	700.00	700.00
	11	Mastic-cement Test-model(胶砂试模)	20 PCS	20.00	400.00
	12	Cement Compression Clamp(水泥抗压夹具)	1 PC	100.00	100.00
	13	Cement Rapid Curing Box(快速蒸煮养护箱)	1 PC	400.00	400.00
	14	Electro- thermostatic blast oven(恒温干燥箱)	1 PC	200.00	200.00
	15	Vibrating Sieving Machine(震击式标准震筛机)	1 SET	400.00	400.00
	16	Electronic balance(电子天平)	1 SET	100.00	100.00
	17	Weighter(计量称)	1 SET	200.00	200.00
	18	Curing-room Automatic Controller(养护室自动控制仪)	1 SET	400.00	400.00
	19	Automatic Humidifier(自动加湿器)	1 SET	200.00	200.00
	20	Precision electronic balance(精密电子天平)	1 SET	400.00	400.00
	21	Concrete Mixer(混凝土搅拌机)	1 SET	700.00	700.00
	22	Vibrating table(振动台)	1 SET	200.00	200.00
	23	Slump Tester(坍落度测定仪)	1 SET	30.00	30.00
	24	Computer-controlled Universal tester(微机控制万能试验机)	1 SET	17300.00	17300.00
	25	Compression-testing Machine(压力试验机)	1 SET	16200.00	16200.00
	26	Mastic-cement Tester(水泥胶砂抗折抗压试验机)	1 SET	11000.00	11000.00
	27	Stone Sieve(石标准筛)	1 SET	100.00	100.00
	28	Stone Bruiser(石子压碎指标仪)	1 SET	100.00	100.00
	29	Stone Screening Machine(石子针片状规准仪)	1 PC	20.00	20.00
	30	Sand Sieve(砂标准筛)	1 SET	100.00	100.00
	31	Handy Tachometer(手持式转速表)	1 PC	100.00	100.00
	32	Photoelectric Tachometer(光电式转速表)	1 PC	100.00	100.00
				FREIGHT:	1200.00
	TOTAL:		52 PCS		54053.00

PACKED IN 18 PACKAGES

TOTAL G.W.:5972.5KGS.

N.W.:5567.5 KGS.

MEASUREMENT:14.26CUB.METER



JIANGSU YUBEN MATERIALS TRADING CO., LTD.
ROOM 3378, HUILONG BUILDING, NO.88 JINQIAO ROAD, ZHENJIANG, JIANGSU CHINA
TEL:0511-81982755 FAX:0511-81982755

INVOICE

Invoice No. YBDY20111122

Date: Nov.22,2011

Contract No. YBDY001

To: MONG CAI, VIETNAM

From: DONGXING, CHINA

To Messre: JIANHUA - DATVIET CONCRETE PILE

COMPANY LIMITED

Km78, Highway 5, Kim Luong Social, Kim Thanh District,

Hai Duong Province, Viet Nam

Marks	Item	Descriptions	Quantity	Unit Price (USD)	Amount (USD)
				DAF MONG CAI, VIETNAM	
N/M	1	Air-actuated Clamp(气动吊具) (10+10)T	3 SETS	8800.00	26400.00
	2	Air-actuated Clamp(气动吊具) (3+3)T	1 SET	6700.00	6700.00
				FREIGHT:	2200.00
		TOTAL:	4 SETS		35300.00

PACKED IN 8 PACKAGES

TOTAL G.W.: 13893KGS.

N.W.: 13873 KGS.

MEASUREMENT: 43.97CUB.METER



JIANGSU YUBEN MATERIALS TRADING CO., LTD.
 ROOM 3378, HUILONG BUILDING, NO.88 JINQIAO ROAD. ZHENJIANG, JIANGSU CHINA
 TEL:0511-81982755 FAX:0511-81982755

PACKING LIST

To Messre: JIANHUA - DATVIET CONCRETE PILE
 COMPANY LIMITED
 Km78, Highway 5, Kim Luong Social,
 Kim Thanh District, Hai Duong Province, Viet Nam
 From: DONGXING, CHINA

Invoice No.: YBDY20111128
 Date: Nov.28,2011
 Contract No.: YBDY001

To: MONG CAI, VIETNAM

Case No.	Descriptions	QTY	PKGS	G.W.(KG)	N.W.(KG)	MEAS.(M3)
1#	Mastic-cement jolter(水泥胶砂振实台)	1SET	1	35.00	25.00	0.17
2#	Mastic-cement mixer(水泥胶砂搅拌机)	1SET	1	80.00	70.00	0.13
3#	Neat cement paste mixer(水泥净浆搅拌机)	1SET	1	55.00	45.00	0.06
4#	Cement testing boiler(沸煮箱)	1PC	1	23.00	18.00	0.12
5#	Chamber Resistance Furnace(箱式电阻炉)	1SET	1	50.00	45.00	0.18
6#	Electric bending resistance Tester(水泥电动抗折试验机)	1SET	1	113.00	103.00	0.20
	Sand Sieve(砂标准筛)	1SET				
	Curing-room Automatic Controller(养护室自动控制仪)	1SET				
7#	Cement Concrete Criteria curing box(水泥砼标准养护箱)	1PC	1	210.00	200.00	1.39
8#	Cement Rapid Curing Box(快速蒸煮养护箱)	1PC	1	40.00	30.00	0.18
9#	Vibrating Sieving Machine(震击式标准震筛机)	1SET	1	55.00	50.00	0.20
10#	Concrete Mixer(混凝土搅拌机)	1SET	1	111.00	86.00	0.90
	Slump Tester(坍落度测定仪)	1SET				
	Psychrometer(干湿温度计)	1PC				
	Slump cone(塌落度桶)	2PCS				
	Electro- thermostatic blast oven(恒温干燥箱)	1PC				
	Cement Compression Clamp(水泥抗压夹具)	1PC				
	Electronic balance(电子天平)	1SET				
	Stone Bruiser(石子压碎指标仪)	1SET				
	Stone Screening Machine(石子针片状规准仪)	1PC				
	Photoelectric Tachometer(光电式转速表)	1PC				
11#	Vibrating table(振动台)	1SET	1	50.00	45.00	0.22
12#13#	Computer-controlled Universal tester(微机控制万能试验机)	1SET	2	2340.00	2240.00	5.23
14#	Compression-testing Machine(压力试验机)	1SET	1	1750.00	1700.00	2.30
15#	Automatic Humidifier(自动加湿器)	1SET	1	140.00	110.00	0.82
16#17#	Mastic-cement Tester(水泥胶砂抗压试验机)	1SET	2	780.00	690.00	1.69
18#	Analytical Balance(分析天平)	1SET	1	140.50	110.50	0.47
	Handy Tachometer(手持式转速表)	1PC				
	Weighter(计量称)	1SET				
	Precision electronic balance(精密电子天平)	1SET				
	Mastic-cement Test-model(胶砂试模)	20PCS				
	Stone Sieve(石标准筛)	1SET				
TOTAL:		52PCS	18PKGS	5972.5	5567.5	14.26

Shipping Marks: N/M
 PACKED IN 18 CASES
 TOTAL : G.W. 5972.5KGS.
 : N.W. 5567.5KGS.
 MEASUREMENT: 14.26 CUB METER



JIANGSU YUBEN MATERIALS TRADING CO., LTD.
 ROOM 3378, HUILONG BUILDING, NO.88 JINQIAO ROAD, ZHENJIANG, JIANGSU CHINA
 TEL:0511-81982755 FAX:0511-81982755

PACKING LIST

To Messre: JIANHUA - DATVIET CONCRETE PILE
 COMPANY LIMITED
 Km78, Highway 5, Kim Luong Social,
 Kim Thanh District, Hai Duong Province, Viet Nam

Invoice No. : YBDY20111122
 Date: Nov.22,2011
 Contract No.: YBDY001

From: DONGXING, CHINA

To: MONG CAI, VIETNAM

Item	Descriptions	PKGS	QTY	G.W.(KG)	N.W.(KG)	MEAS.(M ³)
1	Air-actuated Clamp(气动吊具) (10+10)T	6PKG	3SETS	11584.00	11569.00	38.3
2	Air-actuated Clamp(气动吊具) (3+3)T	2PKG	1SET	2309.00	2304.00	5.67
		8PKGS	4SETS	13893KGS.	13873KGS.	43.97M ³

Shipping Marks: N/M

FREIGHT IN 8 PACKAGES

TOTAL :G.W. 13893KGS.

:N.W. 13873 KGS.

MEASUREMENT: 43.97CUB.METER



JIANGSU YUBEN MATERIALS TRADING CO., LTD.
 ROOM 3378, HUILONG BUILDING, NO.88 JINQIAO ROAD, ZHENJIANG, JIANGSU CHINA
 TEL:0511-81982755 FAX:0511-81982755

PACKING LIST

To Messre: JIANHUA - DATVIET CONCRETE PILE
 COMPANY LIMITED
 Km78, Highway 5, Kim Luong Social,
 Kim Thanh District, Hai Duong Province, Viet Nam
 From: DONGXING, CHINA

Invoice No.: YBDY20111128
 Date: Nov.28,2011
 Contract No.: YBDY001

To: MONG CAI, VIETNAM

Case No	Descriptions	QTY	PKGS	G.W.(KG)	N.W.(KG)	MEAS.(M3)
1#	Mastic-cement jolter(水泥胶砂振实台)	1SET	1	35.00	25.00	0.17
2#	Mastic-cement mixer(水泥胶砂搅拌机)	1SET	1	80.00	70.00	0.13
3#	Neat cement paste mixer(水泥净浆搅拌机)	1SET	1	55.00	45.00	0.06
4#	Cement testing boiler(沸煮箱)	1PC	1	23.00	18.00	0.12
5#	Chamber Resistance Furnace(箱式电阻炉)	1SET	1	50.00	45.00	0.18
6#	Electric bending resistance Tester(水泥电动抗折试验机)	1SET	1	113.00	103.00	0.20
	Sand Sieve(砂标准筛)	1SET				
	Curing-room Automatic Controller(养护室自动控制仪)	1SET				
7#	Cement Concrete Criteria curing box(水泥砼标准养护箱)	1PC	1	210.00	200.00	1.39
8#	Cement Rapid Curing Box(快速蒸养养护箱)	1PC	1	40.00	30.00	0.18
9#	Vibrating Sieving Machine(震击式标准筛机)	1SET	1	55.00	50.00	0.20
10#	Concrete Mixer(混凝土搅拌机)	1SET	1	111.00	86.00	0.90
	Slump Tester(坍落度测定仪)	1SET				
	Psychrometer(干湿温度计)	1PC				
	Slump cone(坍落度桶)	2PCS				
	Electro-thermostatic blast oven(恒温干燥箱)	1PC				
	Cement Compression Clamp(水泥抗压夹具)	1PC				
	Electronic balance(电子天平)	1SET				
	Stone Bruiser(石子压碎指标仪)	1SET				
	Stone Screening Machine(石子针片状规准仪)	1PC				
Photoelectric Tachometer(光电式转速表)	1PC					
11#	Vibrating table(振动台)	1SET	1	50.00	45.00	0.22
12#13#	Computer-controlled Universal tester(微机控制万能试验机)	1SET	2	2340.00	2240.00	5.23
14#	Compression-testing Machine(压力试验机)	1SET	1	1750.00	1700.00	2.30
15#	Automatic Humidifier(自动加湿器)	1SET	1	140.00	110.00	0.82
16#17#	Mastic-cement Tester(水泥胶砂抗折抗压试验机)	1SET	2	780.00	690.00	1.69
18#	Analytical Balance(分析天平)	1SET	1	140.50	110.50	0.47
	Handy Tachometer(手持式转速表)	1PC				
	Weighter(计量称)	1SET				
	Precision electronic balance(精密电子天平)	1SET				
	Mastic-cement Test-model(胶砂试模)	20PCS				
	Stone Sieve(石标准筛)	1SET				
TOTAL:		52PCS	18PKGS	5972.5	5567.5	14.26

Shipping Marks: N/M
 PACKED IN 18 CASES
 TOTAL : G.W. 5972.5KGS.
 : N.W. 5567.5KGS.
 MEASUREMENT: 14.26 CUB. METER



JIANGSU YUBEN MATERIALS TRADING CO., LTD.
ROOM 3378, HUILONG BUILDING, NO.88 JINQIAO ROAD, ZHENJIANG, JIANGSU CHINA
TEL:0511-81982755 FAX:0511-81982755

PACKING LIST

To Messre: JIANHUA - DATVIET CONCRETE PILE

COMPANY LIMITED

Km78, Highway 5, Kim Luong Social,

Kim Thanh District, Hai Duong Province, Viet Nam

Invoice No. : YBDY20111122

Date: Nov.22,2011

Contract No.: YBDY001

From: DONGXING, CHINA

To: MONG CAI, VIETNAM

Item	Descriptions	PKGS	QTY	G.W.(KG)	N.W.(KG)	MEAS.(M ³)
1	Air-actuated Clamp(气动吊具) (10+10)T	6PKG	3SETS	11584.00	11569.00	38.3
2	Air-actuated Clamp(气动吊具) (3+3)T	2PKG	1SET	2309.00	2304.00	5.67
		8PKGS	4SETS	13893KGS.	13873KGS.	43.97M ³

Shipping Marks: N/M

FREIGHT IN 8 PACKAGES

TOTAL :G.W. 13893KGS.

:N.W. 13873 KGS.

MEASUREMENT: 43.97CUB.METER





BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 01.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy thử độ bền kéo, nén**

Kiểu (*Type*): **WEW - 600**

Số (*Serial N^o*): **16**

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): **Trung Quốc**

Năm sản xuất: **2011**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi đo: (0 ÷ 600) kN, độ phân giải: 0,01 kN

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): **Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam**

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): **ĐLVN 109 : 2002**

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): **Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0 ÷ 890) kN**

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): **U = 0,24 %**

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): **31 - 3 - 2027**

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cảnh



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	100	99,14
3	150	148,57
4	200	198,63
5	250	248,42
6	300	298,15
7	350	347,16
8	400	397,29
9	450	446,84
10	500	496,35

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,56 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)



Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 02.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy thử độ bền kéo, nén**

Kiểu (*Type*): **LAW-600**

Số (*Serial N^o*): **L₄ - 1 - 123**

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): **Trung Quốc**

Năm sản xuất: **2025**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi đo: **(0 ÷ 600) kN**, độ phân giải: **0,01 kN**

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): **Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam**

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): **ĐLVN 109 : 2002**

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): **Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0 ÷ 890) kN**

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): **U = 0,24 %**

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): **31 - 3 - 2027**

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cảnh



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	100	100,61
3	150	150,46
4	200	201,27
5	250	250,89
6	300	301,86
7	350	351,52
8	400	402,89
9	450	453,54
10	500	503,82

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,56 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 14.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy thử chùng ứng suất của cáp thép dự ứng lực (Hiệu chuẩn đầu đo lực 300 kN)**

Kiểu (*Type*): SL-300W

Số máy/ số đầu đo lực (*Serial N^o*): S₁-114/ 7479

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Năm sản xuất: 2025

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi đo: (0 ÷ 300) kN, độ phân giải: 0,01 kN

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 108 : 2002

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Đầu đo lực kéo nén LGP 380, phạm vi đo: (0 ÷ 445) kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): U = 0,24 %

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cảnh



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	30	29,82
3	60	59,63
4	90	89,34
5	120	119,16
6	150	148,86
7	180	178,75
8	210	208,52
9	240	238,18
10	270	267,94

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,54 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 12.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy thử độ bền kéo, nén**

Kiểu (*Type*): **WDW-100**

Số (*Serial N^o*): **D₅ - 2 - 160**

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): **Trung Quốc**

Năm sản xuất: **2025**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi đo: (0 ÷ 100) kN, độ phân giải: 0,001 kN

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): **Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam**

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): **ĐLVN 109 : 2002**

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): **Đầu đo lực kéo nén LGP 380, phạm vi đo: (0 ÷ 111) kN**

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): **U = 0,24 %**

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): **31 - 3 - 2027**

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cảnh



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	10	9,919
3	20	19,903
4	30	29,833
5	40	39,744
6	50	49,651
7	60	59,507
8	70	69,417
9	80	79,304
10	90	89,251

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,52 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 13.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy thử độ bền nén, uốn**

Kiểu (*Type*): TYE-300E

Số (*Serial N^o*): 322

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Năm sản xuất: 2025

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*):

Phạm vi đo: (0 ÷ 10) kN; Độ phân giải: 0,001 kN; Số đầu đo lực: 5489

Phạm vi đo: (0 ÷ 300) kN; Độ phân giải: 0,01 kN; Số đầu đo lực: 2189

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

Đầu đo lực kéo nén LGP 380: phạm vi đo: (0 ÷ 44,5) kN và phạm vi đo: (0 ÷ 445) kN

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): $U = 0,24 \%$

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cảnh



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
Phạm vi đo: (0 ÷ 10) kN		
1	0	0
2	1,5	1,492
3	3,0	2,985
4	4,5	4,482
5	6,0	5,972
6	7,5	7,465
7	9,0	8,948
Phạm vi đo: (0 ÷ 300) kN		
1	0	0
2	30	30,14
3	60	60,34
4	90	90,50
5	120	120,95
6	150	151,12
7	180	181,37
8	210	211,64
9	240	241,97
10	270	272,10

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,55 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)


Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 03.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy thử độ bền nén**

Kiểu (*Type*): TYE - 3000

Số (*Serial N^o*): 1539

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Năm sản xuất: 2024

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi đo: (0 ÷ 3 000) kN, độ phân giải: 0,01 kN

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Đầu đo lực nén KCM-5 MNA, phạm vi đo: (0÷5 000)kN

Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0÷2 225) kN; Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): $U = 0,24 \%$

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cảnh



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(*N^o of pages*)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	300	297,56
3	600	594,75
4	900	892,26
5	1 200	1 191,19
6	1 500	1 490,25
7	1 800	1 789,26
8	2 100	2 090,48
9	2 400	2 386,25
10	2 700	2 682,17

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,57 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ ĐO

(Measurement Certificate)

SỐ (N⁰): 04.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Máy dần tạo mẫu xi măng**

Kiểu (*Type*): ZS-15

Số (*Serial N⁰*): 1221

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specifications*): Theo tiêu chuẩn TCVN 6016:2011

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*The Method used*): Đo trực tiếp

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Thước kẹp, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật

Kết quả (*Results*): Xem kết quả đo trang sau

(See the Measurement results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định


Chu Công Cảnh

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ ĐO

(Measurement results)

TT	Thông số kiểm tra	Giá trị tiêu chuẩn	Giá trị đo được
1	Độ cao nâng mặt bàn dần	$(15,0 \pm 0,3)$ g	15,1 g
2	Thời gian trong một chu kỳ dần	(60 ± 3) giây	60,3 giây
3	Số lần dần trong một chu kỳ	60 lần	60 lần
4	Khối lượng tổ hợp của bàn, bao gồm cả tay đòn, khuôn rỗng, phễu và kẹp	$(20,0 \pm 0,5)$ kg	20,2 kg

*Nhiệt độ (Temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người thực hiện

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ ĐO

(Measurement Certificate)

SỐ (N⁰): 06.019.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy trộn vữa**

Kiểu (Type): JJ - 5

Số (Serial N⁰): 893

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Theo tiêu chuẩn TCVN 6016:2011

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (The Place): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (The Method used): Đo trực tiếp

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Máy đo tốc độ vòng quay, cân kỹ thuật, bộ căn lá

Kết quả (Results): Xem kết quả đo trang sau

(See the Measurement results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cảnh



Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ ĐO

(Measurement results)

TT	Thông số kiểm tra	Giá trị tiêu chuẩn	Giá trị đo được
1	Cối bằng thép không gỉ có dung tích	5 lít	5 lít
2	Tốc độ thấp của chuyển động quay tròn	(140 ± 5) vòng/phút	142,6 vòng/phút
3	Tốc độ thấp của chuyển động hành tinh	(62 ± 5) vòng/phút	63,5 vòng/phút
4	Tốc độ cao của chuyển động quay tròn	(285 ± 10) vòng/phút	288,3 vòng/phút
5	Tốc độ cao của chuyển động hành tinh	(125 ± 10) vòng/phút	126,4 vòng/phút
6	Khe hở giữa cánh trộn và cối trộn	(3 ± 1) mm	3,5 mm

*Nhiệt độ (Temperature): (24 ± 2)⁰C

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người thực hiện

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ ĐO (*Measurement Certificate*)

SỐ (N⁰): 05.019.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy trộn vữa**

Kiểu (Type): NJ - 160A

Số (Serial N⁰): 783

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Theo tiêu chuẩn TCVN 6016:2011

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (The Place): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (The Method used): Đo trực tiếp

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Máy đo tốc độ vòng quay, cân kỹ thuật, bộ căn lá

Kết quả (Results): Xem kết quả đo trang sau

(*See the Measurement results on the next page*)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cảnh



Trang: 1/2
(N⁰ of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(*The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction*)

BM-19.03

KẾT QUẢ ĐO

(Measurement results)

TT	Thông số kiểm tra	Giá trị tiêu chuẩn	Giá trị đo được
1	Cối bằng thép không gỉ có dung tích	3 lít	3 lít
2	Tốc độ thấp của chuyển động quay tròn	(140 ± 5) vòng/phút	143,1 vòng/phút
3	Tốc độ thấp của chuyển động hành tinh	(62 ± 5) vòng/phút	63,8 vòng/phút
4	Tốc độ cao của chuyển động quay tròn	(285 ± 10) vòng/phút	289,4 vòng/phút
5	Tốc độ cao của chuyển động hành tinh	(125 ± 10) vòng/phút	127,2 vòng/phút
6	Khe hở giữa cánh trộn và cối trộn	(3 ± 1) mm	3,4 mm

*Nhiệt độ (Temperature): (24 ± 2)⁰C

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người thực hiện

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 07.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Tủ dưỡng mẫu (hiệu chuẩn nhiệt kế)**

Kiểu (*Type*): YH - 40B

Số (*Serial N^o*): 2022659

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Technical Specifications*):

Phạm vi hoạt động: $(10 \div 100)^{\circ}\text{C}$, độ phân giải bộ chỉ thị: $0,1^{\circ}\text{C}$; độ ẩm: 95%RH

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 138 : 2004

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): **Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S**

Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): $U = 0,1^{\circ}\text{C}$

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cảnh



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Vị trí đặt nhiệt độ (°C)	Chỉ thị của nhiệt kế (°C)	Chỉ thị của chuẩn (°C)	Số hiệu chính (°C)	Độ ẩm (%RH)
50	50,3	50,07	-0,23	95
60	60,4	60,07	-0,33	95
70	70,5	70,08	-0,42	95

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,7^{\circ}\text{C}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 08.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Cân đĩa điện tử**

Kiểu (*Type*): GS6201N

Số (*Serial N^o*): D18036201105JF

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): SHINKO

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): MAX = 6 200 g; d = 0,1 g

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): QTHC 02 : 2018

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Bộ quả cân chuẩn F1

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định


Chu Công Cảnh

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo đo U (Uncertainty) (g)
1	200	200,1	-0,1	0,23
2	500	500,3	-0,3	0,23
3	1 000	1 000,5	-0,5	0,23
4	2 000	2 000,6	-0,6	0,23
5	5 000	5 000,9	-0,9	0,23
6	6 000	6 001,0	-1,0	0,23

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu (Begins)	23	63
Kết thúc (Ends)	24	64

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy $P = 95,45 \%$ ($k=2$) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor $k=2$; confidence level of $P = 95,45 \%$)

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 09.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Cân đĩa điện tử**

Kiểu (*Type*): TDS

Số (*Serial N^o*): 202401609

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): MAX = 10 000 g; d = 0,2 g

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): QTHC 02 : 2018

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Bộ quả cân chuẩn F1

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cảnh

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo đo U (Uncertainty) (g)
1	200	200,2	-0,2	0,27
2	500	500,4	-0,4	0,27
3	1 000	1 000,6	-0,6	0,27
4	2 000	2 000,8	-0,8	0,27
5	5 000	5 001,0	-1,0	0,27
6	10 000	10 001,4	-1,4	0,28

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu (Begins)	23	63
Kết thúc (Ends)	24	64

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy $P = 95,45 \%$ ($k=2$) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor $k=2$; confidence level of $P = 95,45 \%$)

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 10.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Súng bật nảy**

Kiểu (*Type*): ZC450-U

Số (*Serial N^o*): 2407008

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specifications*): Phạm vi đo: (10 ÷ 130) R; độ chia: 2R/vạch

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*The Method used*): ĐLVN 150 : 2004

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Đo chuẩn CN670, 82 ± 2 mm

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cán



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Đề hiệu chuẩn		Giá trị chỉ thị trên thiết bị						Sai số tuyệt đối (Δ)
Kiểu năng lượng	Giá trị bật nảy R	R1	R2	R3	R4	R5	R _{tb}	
Va đập	82	80	80	81	80	81	80,40	1,6

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Kết luận:

- Độ không đảm bảo đo: $U = 0,503$ (với hệ số phủ $k = 2$, mức độ tin cậy 95%)

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 11.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Đầu đo lực**

Kiểu (*Type*): SH-1

Số (*Serial N^o*): WS13760

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi đo: (0 ÷ 500) kN, độ phân giải: 0,1 kN

Bộ hiển thị kiểu SH-I

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 108 : 2002

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0÷890) kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): $U = 0,24 \%$

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	50	49,75
3	100	99,22
4	150	148,60
5	200	198,23
6	250	248,12
7	300	297,78
8	350	346,92
9	400	396,51
10	450	446,23

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,59 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 15.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Kích thủy lực của máy căng thép**

Kiểu (*Type*): YC - 200

Số (*Serial N^o*): 1D

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi hoạt động: $(0 \div 2\ 000)$ kN

Đồng hồ đo áp suất: $(0 \div 40)$ MPa, độ phân giải: 0,1 MPa

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): QTHC 01 : 2016

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Đầu đo lực nén KCM-5 MNA, phạm vi đo: $(0 \div 5\ 000)$ kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI INFINITY

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): $U = 0,21 \%$

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định


Chu Công Cản

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên đồng hồ (MPa)	Lực đo được (kN)
1	0	0
2	4	182,5
3	7	301,4
4	10	423,5
5	13	546,2
6	16	669,9
7	19	802,3
8	22	920,4
9	25	1 046,9
10	28	1 169,5
11	31	1 295,3
12	34	1 418,6

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 2,75 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Phương trình hiệu chuẩn (Calibration equation):

$$F = -0,0107 \times P^2 + 41,881 \times P + 6,3783$$

$$\text{hoặc } P = 2 \times 10^{-7} \times F^2 + 0,0239 \times F - 0,1476$$

trong đó, F là lực (kN); P là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (MPa)

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator)



Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 16.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Kích thủy lực của máy căng thép**

Kiểu (*Type*): YC - 300

Số (*Serial N^o*): 2D

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi hoạt động: (0 ÷ 3 000) kN

Đồng hồ đo áp suất: (0 ÷ 40) MPa, độ phân giải: 0,1 MPa

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): QTHC 01 : 2016

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Đầu đo lực nén KCM-5 MNA, phạm vi đo: (0÷5 000) kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI INFINITY

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): U = 0,21 %

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cẩn



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên đồng hồ (MPa)	Lực đo được (kN)
1	0	0
2	4	240,1
3	7	397,8
4	10	558,2
5	13	716,4
6	16	873,4
7	19	1 023,5
8	22	1 170,7
9	25	1 314,6
10	28	1 452,7
11	31	1 588,5
12	34	1 719,3

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 2,33 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Phương trình hiệu chuẩn (Calibration equation):

$$F = -0,2141 \times P^2 + 57,724 \times P + 4,425$$

$$\text{hoặc } P = 2 \times 10^{-6} \times F^2 + 0,0169 \times F - 0,0234$$

trong đó, F là lực (kN); P là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (MPa)

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator)



Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 17.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Kích thủy lực của máy căng thép**

Kiểu (*Type*): YC - 200

Số (*Serial N^o*): 2C

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi hoạt động: $(0 \div 2\ 000)$ kN

Đồng hồ đo áp suất: $(0 \div 40)$ MPa, độ phân giải: 0,1 MPa

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): QTHC 01 : 2016

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Đầu đo lực nén KCM-5 MNA, phạm vi đo: $(0 \div 5\ 000)$ kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI INFINITY

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): $U = 0,21 \%$

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định


Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD




Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên đồng hồ (MPa)	Lực đo được (kN)
1	0	0
2	4	170,2
3	7	293,7
4	10	414,9
5	13	534,8
6	16	653,6
7	19	771,5
8	22	886,2
9	25	1 001,5
10	28	1 113,8
11	31	1 226,4
12	34	1 336,3

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 1,92 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Phương trình hiệu chuẩn (Calibration equation):

$$F = -0,0848 \times P^2 + 42,117 \times P + 1,7656$$

$$\text{hoặc } P = 1 \times 10^{-6} \times F^2 + 0,0236 \times F - 0,0279$$

trong đó, F là lực (kN); P là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (MPa)

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 18.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Kích thủy lực của máy căng thép**

Kiểu (*Type*): YC - 200

Số (*Serial N^o*): 1C

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi hoạt động: $(0 \div 2\,000)$ kN

Đồng hồ đo áp suất: $(0 \div 40)$ MPa, độ phân giải: 0,1 MPa

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): QTHC 01 : 2016

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Đầu đo lực nén KCM-5 MNA, phạm vi đo: $(0 \div 5\,000)$ kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI INFINITY

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): $U = 0,21 \%$

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cẩn



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên đồng hồ (MPa)	Lực đo được (kN)
1	0	0
2	4	192,6
3	7	324,7
4	10	455,2
5	13	584,3
6	16	709,4
7	19	830,1
8	22	949,9
9	25	1 065,3
10	28	1 179,4
11	31	1 290,1
12	34	1 398,8

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 2,07 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Phương trình hiệu chuẩn (Calibration equation):

$$F = -0,172 \times P^2 + 46,817 \times P + 4,0142$$

$$\text{hoặc } P = 2 \times 10^{-6} \times F^2 + 0,0208 \times F - 0,0342$$

trong đó, F là lực (kN); P là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (MPa)

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 11.019.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Đầu đo lực**

Kiểu (*Type*): SH-1

Số (*Serial N^o*): WS13760

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi đo: (0 ÷ 500) kN, độ phân giải: 0,1 kN

Bộ hiển thị kiểu SH-I

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH CỌC ỐNG KIẾN HOA ĐẤT VIỆT**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Km 78, Quốc lộ 5, thôn Lương Xá, xã Phú Thái, thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 108 : 2002

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0÷890) kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): $U = 0,24 \%$

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 31 - 3 - 2027

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định


Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	50	49,75
3	100	99,22
4	150	148,60
5	200	198,23
6	250	248,12
7	300	297,78
8	350	346,92
9	400	396,51
10	450	446,23

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,59 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



CÔNG TY TNHH CỌC ỒNG KIẾN HOA-ĐẤT VIỆT
JIANHUA-DATVIET CONCRETE PILE CO., Ltd
ĐC: Km 78-Quốc lộ 5-Xã Phú Thái-Thành Phố Hải Phòng
Tel: 03203957958-Fax: 03203957959

HỒ SƠ NHÂN SỰ

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

HaNoi University of Industry

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms) DUONG THANH NHON
Born on: 10/02/1985
Major in: Chemical Engineering Technology
Ranking: Strong-pass
Mode of study: Full-time



Serial number:

Reference number: 56

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Danh hiệu: Bằng Kỹ sư

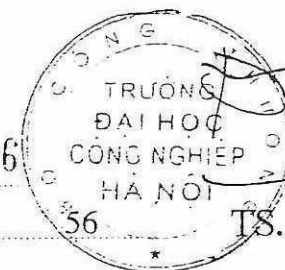
Cho: DƯƠNG THÀNH NHƠN
Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 10/02/1985
Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật hóa học
Xếp loại tốt nghiệp: TB Khá
Hình thức đào tạo: Chính quy

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu: 00288046

Số vào sổ cấp bằng: 56



TS. Hoàng Văn Điện

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR

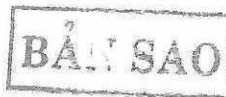
THAI NGUYEN UNIVERSITY

UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Civil and Construction Engineering



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Kỹ thuật công trình xây dựng

Upon: **Mr Chu Quang Phong**

Date of birth: **15 August 1993**

Year of graduation: **2017**

Degree classification: **Ordinary**

Mode of study: **Full - time**

Thainguyen, **18 August 2017**

Cho: **Ông Chu Quang Phong**

Ngày sinh: **15/8/1993**

Năm tốt nghiệp: **2017**

Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình**

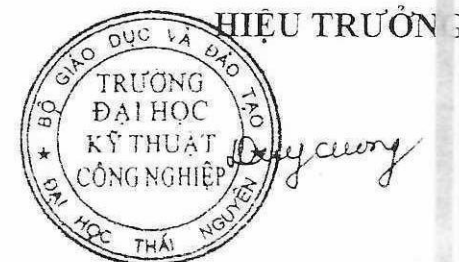
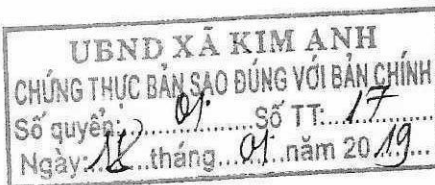
Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Thái Nguyên, ngày **18 tháng 8 năm 2017**



CHỦ TỊCH

Reg. No: **17CQ - 0873**



Số hiệu: **0023938** PGS. TS. **Nguyễn Duy Cường**

Số vào sổ cấp bằng: **17CQ - 0873**



BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
.....*Đại học Bách Khoa Hà Nội*.....
cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC



loại hình đào tạo **CHÍNH QUY**
ngành.....*Kỹ thuật Nhiệt - Lạnh*.....
hạng.....*Trung bình khá*..... năm tốt nghiệp.....*2010*.....
và công nhận danh hiệu *Kỹ sư*

Máy và Thiết bị Nhiệt - Lạnh

U. B. N. D. XÃ PHÚC THÀNH
HỒNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Quyển.....*81*..... Số TT.....*203*.....
Ngày.....*18/04/2010*.....

Số hiệu bằng

Số vào sổ

A 398.017

.....*066*.....

cho.....*Vũ Văn Tuấn*.....
sinh ngày.....*26/08/1986*..... tại.....*Hải Dương*.....
Hà Nội ngày.....*09* tháng.....*09* năm.....*2010*

Chữ ký của người được cấp bằng

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

ĐẠI HỌC
BÁCH KHOA
HÀ NỘI
HIỆU TRƯỞNG
GS. Nguyễn Trọng Giảng



CHỦ TỊCH
TRẦN VĂN HUY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE RECTOR OF
HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

has conferred
THE DEGREE OF ENGINEER
IN GEOLOGICAL ENGINEERING

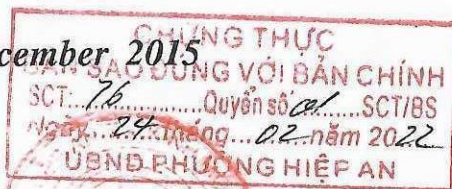
cấp
BẰNG KỸ SƯ
KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT

Upon: **Mr Nguyen Van Dung**
Date of birth: **03 December 1991**
Year of graduation: **2015**
Degree classification: **Ordinary**
Mode of study: **Full-time**

Cho: **Ông Nguyễn Văn Dũng**
Ngày sinh: **03/12/1991**
Năm tốt nghiệp: **2015**
Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình**
Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Hanoi, 21st December 2015

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2015



CHỦ TỊCH

Số hiệu: 374538

Hoàng Văn Cường

Số vào sổ cấp bằng: 54-1079

PGS.TS Lê Hải An

Reg. No: 54-1079

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẢN SAO

THE RECTOR OF
NATIONAL UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

has conferred
THE DEGREE OF ENGINEER

cấp
BẰNG KỸ SƯ

Building Materials Engineering Technology

Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu xây dựng

Upon: *Ms.* NGUYEN VAN BA

Cho: *Ông* NGUYỄN VĂN BA

Date of birth: 09 September 1994

Ngày sinh: 09 / 9 / 1994

Year of graduation: 2017

Năm tốt nghiệp: 2017

Degree classification: Good

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Mode of study: Full - time

Hình thức đào tạo: Chính quy

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: **04 -03- 2022**
Số chứng thực: 205..... QUYỀN SỐ: 01..... SCT/BS
UBND PHƯỜNG THẬT HÙNG

Hanoi, 18 October 2017

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017



Phạm Văn Chung
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Số hiệu: 449818



Phạm Duy Hòa
PGS.TS Phạm Duy Hòa

Reg. No: 2017/CQ/2186

Phạm Văn Chung Số vào sổ cấp bằng: 2017/CQ/2186

INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS



It is hereby certified that
Mr/Mrs: CHU QUANG PHONG
Has successfully passed the training course on
Management of Construction Laboratory

In Aug 2018

Ref. N^o: 1808-00019B /VND-QL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: **CHU QUANG PHONG**

Ngày sinh: 15/08/1993

Quê quán: Kim Thành – Hải Dương

Đã tốt nghiệp khoá đào tạo về:

**Quản lý Phòng thí nghiệm
Chuyên ngành Xây dựng**

Do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt
Đới - Trường Đại học Xây dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 08 năm 2018

Kết quả học tập: **Đạt loại Khá**



Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. *Bach Dinh Thiên*

INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS



It is hereby certified that
Mr/Mrs: DUONG THANH NHON
Has successfully passed the training course on
Testing Methods for Determining
Physical and Mechanical Properties of metallic
Material and link welding.

In Apr 2018

Ref. N^o: 1804-000355B/VND-CC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: **DUONG THANH NHON**

Ngày sinh: 10/02/1985

Quê quán: Kim Thành – Hải Dương

Đã tốt nghiệp khoá đào tạo thí nghiệm về:

**Phương pháp xác định tính chất cơ - lý của
Vật liệu kim loại và liên kết hàn**

Do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
- Trường Đại học Xây dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 04/2018

Kết quả học tập: **Đạt loại Khá**



Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2018

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. Bạch Đình Thiên

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that
Mr/Mrs: NGUYEN VAN BA
Has successfully passed Training Course on
**Laboratory of mechanical and physical properties of cement,
concrete and aggregates for concrete**
In December 2021

Ref. N^o:8134-A3768B/VND-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: NGUYỄN VĂN BA

Ngày sinh: 09 - 09 - 1994

Thường trú: Hải Dương

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Thí nghiệm viên tính chất cơ - lý của xi măng, bê tông và cốt liệu cho bê tông

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới

Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 12 năm 2021

Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**



Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2021

VIỆN TRƯỞNG
NGHIÊN CỨU
VÀ ỨNG DỤNG
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
NHIỆT ĐỚI

Bach Dinh Thien

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. *Bach Dinh Thien*

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:
Mr/Mrs: NGUYEN VAN DUNG
Has successfully passed Training Course on
Field testers check the integrity and bearing capacity of the pile
In December 2021

Ref. N^o: 8131-A3765B/VND-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: **NGUYỄN VĂN DUNG**
Ngày sinh: 03 - 12 - 1991
Thường trú: Hải Dương

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Thí nghiệm viên hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.
Thời gian đào tạo: Tháng 12 năm 2021
Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TSKH. Bạch Đình Thiên

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that
Mr/Mrs: VU VAN TUAN
Has successfully passed Training Course on
**Testing mechanical - physical properties of cement, concrete
and aggregates for concrete**
In December 2021

Ref. No:30082-A30084B/VND-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: **VŨ VĂN TUẤN**
Ngày sinh: 26 - 08 - 1986
Thường trú: Hải Dương

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
**Thử nghiệm tính chất cơ - lý của xi măng, bê tông và cốt liệu cho
bê tông**
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật Liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.
Thời gian đào tạo: Tháng 12 năm 2021
Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**



Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2021
VIỆN TRƯỞNG
PGS.TSKH. *Bach Dinh Thien*

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

Chúng tôi, một bên là: **Ông: REN YONG CHANG** Quốc tịch: Trung Quốc

Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH Cộc Ông Kiến Hoa Đất Việt

Địa chỉ: Km78-Quốc lộ 5-Thôn Lương Xá-Xã Kim Liên-Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 02203957959

Và một bên là: **Ông Chu Quang Phong**

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày: 15/08/1993

Tại: Kim Anh - Kim Thành - Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Kim Anh - Kim Thành - Hải Dương

Số CMTND: 142615533

Cấp ngày: 12/03/2008

Nơi cấp: Công An

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và công việc

- Loại hợp đồng lao động: Không xác định thời hạn;
- Từ ngày: 01/01/2024
- Địa điểm làm việc: Tại Công ty TNHH Cộc Ông Kiến Hoa Đất Việt;
- Bộ phận làm việc: Thí Nghiệm;
- Chức vụ (nếu có): Trưởng bộ phận thí nghiệm;
- Công việc phải làm: Theo sự phân công của Công ty.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày-48h/tuần.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo chính sách của Công ty và yêu cầu công việc;
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1- Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc;
- Mức lương cơ bản: Thỏa thuận đồng/tháng;
- Các phụ cấp khác: Theo Quy chế lương, thưởng của Công ty, thâm niên được giữ nguyên nếu có ;
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản;
- Được trả lương: Vào trước ngày 15 hằng tháng;
- Tiền thưởng: Căn cứ vào kết quả kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc của người lao động mà lãnh Công Ty quyết định mức tiền thưởng cho từng cá nhân;
- Chế độ nâng lương: Theo Quy chế lương, thưởng của Công ty;



- Trang bị trang phục, BHLĐ: Tùy theo vị trí và công việc được giao;
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, tết...): Theo quy định của Nhà nước và của Công ty;
- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo tỷ lệ quy định của Nhà nước;
BHXH: (25,5%) Trong đó công ty chịu 17,5%, cá nhân chịu 8%;
BHYT: (4,5%) Trong đó công ty chịu 3%, cá nhân chịu 1,5%;
BHTN: (2%) Trong đó công ty chịu 1%, cá nhân chịu 1%;
- Chế độ đào tạo: Theo tình hình hoạt động của Công ty, sẽ có Quyết định cụ thể;
- Những thoả thuận khác: Theo tình hình hoạt động của Công ty, sẽ có Quyết định cụ thể.
- Nếu sai phạm phải bồi thường theo mức độ sai phạm;
- Nếu xin chấm dứt hợp đồng lao động thì phải thông báo cho Công ty theo luật lao động quy định.

2- Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động;
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động;
- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;
- Nếu sai phạm phải bồi thường theo mức độ sai phạm và nội quy lao động;
- Nếu xin chấm dứt hợp đồng lao động thì phải thông báo cho Công ty trước 45 ngày.

Điều 4. Quyền hạn và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

1- Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc);
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, và nội quy lao động của Công ty.

2- Nghĩa vụ:


- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ, quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì sẽ áp dụng theo quy định của pháp luật lao động;
- Hợp đồng lao động được thành lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có hiệu lực từ ngày 01/01/2024. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng làm tại: văn phòng Công ty TNHH Cọc Ống Kiến Hoa Đất Việt.

NGƯỜI LAO ĐỘNG


Chu Quang Phong

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
REN YONG CHANG

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

Chúng tôi, một bên là: Ông: REN YONG CHANG Quốc tịch: Trung Quốc

Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH Cục Ống Kiến Hoa Đất Việt

Địa chỉ: Km78-Quốc lộ 5-Thôn Lương Xá-Xã Kim Liên-Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 02203957959

Và một bên là: Ông Nguyễn Văn Ba

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày: 09/09/1994

Tại: Phượng Hoàng, Thất Hùng, Kinh Môn, Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Phượng Hoàng, Thất Hùng, Kinh Môn, Hải Dương

Số CMTND: 030094001847 Cấp ngày: 7/17/2020 Nơi cấp: Cục Cảnh Sát

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và công việc

- Loại hợp đồng lao động: Không xác định thời hạn;
- Từ ngày: 01/01/2024
- Địa điểm làm việc: Tại Công ty TNHH Cục Ống Kiến Hoa Đất Việt;
- Bộ phận làm việc: Thí Nghiệm;
- Chức vụ (nếu có): NV Thí Nghiệm;
- Công việc phải làm: Theo sự phân công của Công ty.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày-48h/tuần.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo chính sách của Công ty và yêu cầu công việc;
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1- Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc;
- Mức lương cơ bản: Thỏa thuận đồng/tháng;
- Các phụ cấp khác: Theo Quy chế lương, thưởng của Công ty, thâm niên được giữ nguyên nếu có ;
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản;
- Được trả lương: Vào trước ngày 15 hằng tháng;
- Tiền thưởng: Căn cứ vào kết quả kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc của người lao động mà lãnh Công Ty quyết định mức tiền thưởng cho từng cá nhân;
- Chế độ nâng lương: Theo Quy chế lương, thưởng của Công ty;



- Trang bị trang phục, BHLĐ: Tùy theo vị trí và công việc được giao;
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, tết...): Theo quy định của Nhà nước và của Công ty;
- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo tỷ lệ quy định của Nhà nước;
BHXH: (25,5%) Trong đó công ty chịu 17,5%, cá nhân chịu 8%;
BHYT: (4,5%) Trong đó công ty chịu 3%, cá nhân chịu 1,5%;
BHTN: (2%) Trong đó công ty chịu 1%, cá nhân chịu 1%;
- Chế độ đào tạo: Theo tình hình hoạt động của Công ty, sẽ có Quyết định cụ thể;
- Những thỏa thuận khác: Theo tình hình hoạt động của Công ty, sẽ có Quyết định cụ thể.
- Nếu sai phạm phải bồi thường theo mức độ sai phạm;
- Nếu xin chấm dứt hợp đồng lao động thì phải thông báo cho Công ty theo luật lao động quy định.

2- Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động;
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động;
- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;
- Nếu sai phạm phải bồi thường theo mức độ sai phạm và nội quy lao động;
- Nếu xin chấm dứt hợp đồng lao động thì phải thông báo cho Công ty trước 45 ngày.

Điều 4. Quyền hạn và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

1- Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc);
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, và nội quy lao động của Công ty.

2- Nghĩa vụ:


- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ, quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì sẽ áp dụng theo quy định của pháp luật lao động;
- Hợp đồng lao động được thành lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có hiệu lực từ ngày 01/01/2024. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng làm tại: văn phòng Công ty TNHH Cọc Ống Kiến Hoa Đất Việt.

NGƯỜI LAO ĐỘNG


Nguyễn Văn Ba

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
REN YONG CHANG

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

Chúng tôi, một bên là: **Ông: REN YONG CHANG** Quốc tịch: Trung Quốc

Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH Cộc Ớng Kiến Hoa Đất Việt

Địa chỉ: Km78-Quốc lộ 5-Thôn Lương Xá-Xã Kim Liên-Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 02203957959

Và một bên là: **Ông Nguyễn Văn Dũng**

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày: 03/12/1991

Tại: KDC Lưu Thượng 2- Kinh Môn-Hải Dương

Địa chỉ thường trú: KDC Lưu Thượng 2- Kinh Môn-Hải Dương

Số CMTND: 142521155 Cấp ngày: 12/01/2015 Nơi cấp: Công An

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và công việc

- Loại hợp đồng lao động: Không xác định thời hạn;
- Từ ngày: 01/01/2024
- Địa điểm làm việc: Tại Công ty TNHH Cộc Ớng Kiến Hoa Đất Việt;
- Bộ phận làm việc: Thí Nghiệm;
- Chức vụ (nếu có): NV Thí Nghiệm;
- Công việc phải làm: Theo sự phân công của Công ty.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày-48h/tuần.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo chính sách của Công ty và yêu cầu công việc;
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1- Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc;
- Mức lương cơ bản: Thỏa thuận đồng/tháng;
- Các phụ cấp khác: Theo Quy chế lương, thưởng của Công ty, thâm niên được giữ nguyên nếu có ;
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản;
- Được trả lương: Vào trước ngày 15 hằng tháng;
- Tiền thưởng: Căn cứ vào kết quả kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc của người lao động mà lãnh Công Ty quyết định mức tiền thưởng cho từng cá nhân;
- Chế độ nâng lương: Theo Quy chế lương, thưởng của Công ty;



- Trang bị trang phục, BHLĐ: Tùy theo vị trí và công việc được giao;
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, tết...): Theo quy định của Nhà nước và của Công ty;
- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo tỷ lệ quy định của Nhà nước;
BHXH: (25,5%) Trong đó công ty chịu 17,5%, cá nhân chịu 8%;
BHYT: (4,5%) Trong đó công ty chịu 3%, cá nhân chịu 1,5%;
BHTN: (2%) Trong đó công ty chịu 1%, cá nhân chịu 1%;
- Chế độ đào tạo: Theo tình hình hoạt động của Công ty, sẽ có Quyết định cụ thể;
- Những thoả thuận khác: Theo tình hình hoạt động của Công ty, sẽ có Quyết định cụ thể.
- Nếu sai phạm phải bồi thường theo mức độ sai phạm;
- Nếu xin chấm dứt hợp đồng lao động thì phải thông báo cho Công ty theo luật lao động quy định.

2- Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động;
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động;
- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;
- Nếu sai phạm phải bồi thường theo mức độ sai phạm và nội quy lao động;
- Nếu xin chấm dứt hợp đồng lao động thì phải thông báo cho Công ty trước 45 ngày.

Điều 4. Quyền hạn và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

1- Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc);
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, và nội quy lao động của Công ty.

2- Nghĩa vụ:

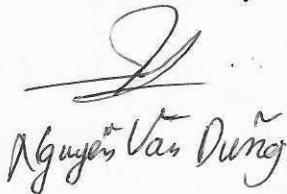
- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ, quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì sẽ áp dụng theo quy định của pháp luật lao động;
- Hợp đồng lao động được thành lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có hiệu lực từ ngày 01/01/2024. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng làm tại: văn phòng Công ty TNHH Cọc Ống Kiến Hoa Đất Việt.

NGƯỜI LAO ĐỘNG


Nguyễn Văn Dũng

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG


CÔNG TY
T. H. H
CỌC ỚNG
KIẾN HOA-ĐẤT VIỆT
H. T. HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
REN YONG CHANG

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

Chúng tôi, một bên là: **Ông: REN YONG CHANG** Quốc tịch: Trung Quốc

Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH Cộc Ông Kiến Hoa Đất Việt

Địa chỉ: Km78-Quốc lộ 5-Thôn Lương Xá-Xã Kim Liên-Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 02203957959

Và một bên là: **Ông Dương Thành Nhơn**

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày: 10/02/1985

Tại: Ngũ Phúc- Kim Thành - Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Ngũ Phúc- Kim Thành - Hải Dương

Số CMTND: 142138545

Cấp ngày: 27/09/2000

Nơi cấp: Công An

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và công việc

- Loại hợp đồng lao động: Không xác định thời hạn;
- Từ ngày: 01/01/2024
- Địa điểm làm việc: Tại Công ty TNHH Cộc Ông Kiến Hoa Đất Việt;
- Bộ phận làm việc: Thí Nghiệm;
- Chức vụ (nếu có): NV Thí Nghiệm;
- Công việc phải làm: Theo sự phân công của Công ty.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày-48h/tuần.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo chính sách của Công ty và yêu cầu công việc;
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1- Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc;
- Mức lương cơ bản: Thỏa thuận đồng/tháng;
- Các phụ cấp khác: Theo Quy chế lương, thưởng của Công ty, thâm niên được giữ nguyên nếu có ;
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản;
- Được trả lương: Vào trước ngày 15 hằng tháng;
- Tiền thưởng: Căn cứ vào kết quả kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc của người lao động mà lãnh Công Ty quyết định mức tiền thưởng cho từng cá nhân;
- Chế độ nâng lương: Theo Quy chế lương, thưởng của Công ty;



- Trang bị trang phục, BHLĐ: Tùy theo vị trí và công việc được giao;
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, tết...): Theo quy định của Nhà nước và của Công ty;
- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo tỷ lệ quy định của Nhà nước;
 BHXH: (25,5%) Trong đó công ty chịu 17,5%, cá nhân chịu 8%;
 BHYT: (4,5%) Trong đó công ty chịu 3%, cá nhân chịu 1,5%;
 BHTN: (2%) Trong đó công ty chịu 1%, cá nhân chịu 1%;
- Chế độ đào tạo: Theo tình hình hoạt động của Công ty, sẽ có Quyết định cụ thể;
- Những thỏa thuận khác: Theo tình hình hoạt động của Công ty, sẽ có Quyết định cụ thể.
- Nếu sai phạm phải bồi thường theo mức độ sai phạm;
- Nếu xin chấm dứt hợp đồng lao động thì phải thông báo cho Công ty theo luật lao động quy định.

2- Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động;
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động;
- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;
- Nếu sai phạm phải bồi thường theo mức độ sai phạm và nội quy lao động;
- Nếu xin chấm dứt hợp đồng lao động thì phải thông báo cho Công ty trước 45 ngày.

Điều 4. Quyền hạn và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

1- Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc);
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, và nội quy lao động của Công ty.

2- Nghĩa vụ:


- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ, quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động

Điều 5. Điều khoản thi hành


- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì sẽ áp dụng theo quy định của pháp luật lao động;
- Hợp đồng lao động được thành lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có hiệu lực từ ngày 01/01/2024. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng làm tại: văn phòng Công ty TNHH Cọc Ống Kiến Hoa Đất Việt.

NGƯỜI LAO ĐỘNG


 Dương Thanh Nhân

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG


 TỔNG GIÁM ĐỐC
 REN YONG CHANG

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

Chúng tôi, một bên là: **Ông: REN YONG CHANG** Quốc tịch: Trung Quốc

Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH Cộc Ông Kiến Hoa Đất Việt

Địa chỉ: Km78-Quốc lộ 5-Thôn Lương Xá-Xã Kim Liên-Huyện Kim Thành-Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 02203957959

Và một bên là: **Ông Vũ Văn Tuấn**

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày: 28/06/1986

Tại: Phúc Thành-Kim Thành-Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Phúc Thành-Kim Thành-Hải Dương

Số CMTND: 030086008358 Cấp ngày: 13/09/2018 Nơi cấp: Cục Cảnh Sát

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và công việc

- Loại hợp đồng lao động: Không xác định thời hạn;
- Từ ngày: 01/01/2024
- Địa điểm làm việc: Tại Công ty TNHH Cộc Ông Kiến Hoa Đất Việt;
- Bộ phận làm việc: Thí Nghiệm;
- Chức vụ (nếu có): NV Thí Nghiệm;
- Công việc phải làm: Theo sự phân công của Công ty.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày-48h/tuần.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo chính sách của Công ty và yêu cầu công việc;
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

1- Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc;
- Mức lương cơ bản: Thỏa thuận đồng/tháng;
- Các phụ cấp khác: Theo Quy chế lương, thưởng của Công ty, thâm niên được giữ nguyên nếu có ;
- Hình thức trả lương: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản;
- Được trả lương: Vào trước ngày 15 hằng tháng;
- Tiền thưởng: Căn cứ vào kết quả kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc của người lao động mà lãnh Công Ty quyết định mức tiền thưởng cho từng cá nhân;
- Chế độ nâng lương: Theo Quy chế lương, thưởng của Công ty;



- Trang bị trang phục, BHLĐ: Tùy theo vị trí và công việc được giao;
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ, tết...): Theo quy định của Nhà nước và của Công ty;
- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Theo tỷ lệ quy định của Nhà nước;
BHXH: (25,5%) Trong đó công ty chịu 17,5%, cá nhân chịu 8%;
BHYT: (4,5%) Trong đó công ty chịu 3%, cá nhân chịu 1,5%;
BHTN: (2%) Trong đó công ty chịu 1%, cá nhân chịu 1%;
- Chế độ đào tạo: Theo tình hình hoạt động của Công ty, sẽ có Quyết định cụ thể;
- Những thoả thuận khác: Theo tình hình hoạt động của Công ty, sẽ có Quyết định cụ thể.
- Nếu sai phạm phải bồi thường theo mức độ sai phạm;
- Nếu xin chấm dứt hợp đồng lao động thì phải thông báo cho Công ty theo luật lao động quy định.

2- Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động;
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động;
- Trích nộp những khoản thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Nhà nước;
- Nếu sai phạm phải bồi thường theo mức độ sai phạm và nội quy lao động;
- Nếu xin chấm dứt hợp đồng lao động thì phải thông báo cho Công ty trước 45 ngày.

Điều 4. Quyền hạn và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

1- Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng việc);
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, và nội quy lao động của Công ty.

2- Nghĩa vụ:


- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ, quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì sẽ áp dụng theo quy định của pháp luật lao động;
- Hợp đồng lao động được thành lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có hiệu lực từ ngày 01/01/2024. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng làm tại: văn phòng Công ty TNHH Cọc Ống Kiến Hoa Đất Việt.

NGƯỜI LAO ĐỘNG


Vũ Văn Tuấn

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG




TỔNG GIÁM ĐỐC
REN YONG CHANG